

SỐ 1711

CHÚ GIẢI KINH BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA

Hán dịch: Sa môn Trúc

Ở đây sẽ giải thích kinh này, qua bốn phần:

1. Nhân duyên giáo khởi.
2. Nói rõ của kinh tông, thể.
3. Giải thích đề mục kinh.
4. Phán định văn, giải thích nghĩa.

1. Nói Giáo Khởi:

Chỉ lý u tịch, tuyệt dứt cảnh có, không, pháp tướng sâu xa vượt khỏi sự biểu hiện của danh ngôn. Vậy thì hướng đến lý này không có phương tiện nên phải khai mở hai tạng giáo để thiết lập giáo nghĩa y cứ đầy đủ mà hiện ra ba thân tương ứng. Có thể nói ở đây như nước lắng trong, bóng trăng tức thì hiện ra các địch thù ngầm động thì trống trời tự kêu. Do vậy, ứng vật có thời lúc, tùy căn cơ tiếp dẫn. Thế cho nên Như Lai nói ba pháp luân; vì để cho người chưa nhập trí ấy được nhập vào nên Phật mới ở trong vườn Nai thuộc nước Ba-la-nại khai mở đạo lý Nhân quả của sanh tử và Niết-bàn. Đây là pháp luân Tứ-đế thứ nhất có thể diệt trừ được ngã chấp. Lại vì người đã nhập quay đầu hướng Đại thừa nên ở trong mười sáu hội tại núi Thấu phong nói về các Bát-nhã. Đây là pháp luân vô tướng thứ hai. Do đây mà khiến người dần dần đoạn trừ pháp chấp. Tuy nhiên chấp “không” vẫn còn, chưa thể trừ bỏ nên lần thứ ba Phật nhập tạng Liên Hoa trong quốc độ tịnh uế nói kinh liễu nghĩa Đại thừa sâu xa, bí mật hiển thị đầy đủ hai loại đạo lý không,

và có để cùng trừ diệt hai loại thiên chấp, không và có ấy. Đây tức là sự hưng khởi của giáo lý.

2. Nói Tông Thể: Thể tức tổng là trình bày về thể của Giáo năng thuyết. Tông là biệt hiển thị Giáo sở thuyết. Tuy nhiên định nghĩa thể của giáo pháp Phật có các thuyết bất đồng. Tông Tát-bà-đa dùng âm thanh làm thể nên gọi âm thanh vô ký là thiện. Tông Kinh bộ thì luôn cho rằng âm thanh là giả hợp, lìa âm thanh thì không có danh cú. Các tông giáo Đại thừa đều có quan điểm bất đồng; chỗ chỉ chấp nhận âm thanh như kinh Vô Cấu Xứng. Hoặc âm thanh cõi Phật làm Phật sự; Có chỗ chỉ dùng danh v.v... làm thể. Như Thành Duy Thức; thì pháp vô ngại trí, danh v.v... là cảnh. Có chỗ lại tập hợp nói cả danh và thanh như kinh Thập Địa nói “ là nghe đều nương vào hai việc. Nói thanh, danh.v.v...? như thế nào các giáo có sự sai khác này? Căn cứ vào thật dùng giả theo thật đều có dùng thanh và danh làm thể tánh. Nhưng các Thánh giáo đều căn cứ vào một nghĩa cho nên không trái ngược nhau. Vì sao? Vì giả theo thật dùng thanh làm thể; nếu lìa thanh thì không có danh, cú v.v... riêng biệt. Vì thể từ dụng danh v.v... làm thể năng thuyết về tự tánh sai biệt của các pháp. Đây chính là hai thứ sở y. Giả, thật nương nhau hợp nói làm thể. Nếu khuyết một trong hai thứ thì nói là không thành. Do vậy cảnh từ tâm dùng thức làm thể. Kinh nói các pháp không lìa thức cho nên đem vọng trở về chơn, dùng Như làm thể, như kinh Nhân Vương nói các pháp tánh. Tông của sở thuyết lược nói có ba thứ:

- a. Tông riêng biệt theo bệnh.
- b. Tông riêng biệt theo bộ.
- c. Tông riêng biệt theo thời.

- *Tông riêng biệt theo bệnh:* Nghĩa là các hữu tình do vô minh nên khởi tham, sân khiến dấy lên tám vạn bốn nghìn cửa trần lao. Do vậy, Như Lai phải theo bệnh mà cho thuốc nên nói ra tám vạn bốn nghìn pháp môn. Do đây mà mỗi mỗi pháp môn tùy thích ứng với bệnh kia nên uẩn, xứ, giới.v.v... là được nói rõ làm tông.

- *Tông riêng biệt theo bộ:* là mỗi bộ kinh tuy có các pháp môn mà trình bày ý thú rất ráo đều có riêng biệt như kinh Pháp Hoa thì lấy Nhất thừa làm tông, Vô Cấu lấy bất nhị làm tông, kinh Niết-bàn lấy Phật tánh làm tông, kinh Hoa Nghiêm lấy nhân quả Hiền, Thánh làm tông. Còn các bộ khác thì quyết định nên biết như trên.

- *Tông riêng biệt theo thời:* nghĩa là tuy các bộ loại Thánh giáo có nhiều nhưng căn cứ thời tông thì không ngoài ba thứ. Ba thứ ấy tức là Tứ-đế, vô tướng và Đại thừa liễu nghĩa như kinh giải Thâm mật nói.

Nay một bộ này, trong các tông thì lấy vô tướng làm tông.

3. Giải Thích Đề Mục: Phật nói tâm kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa: Đề mục Do Phật thuyết tức người năng thuyết. Phật tiếng Phạm gọi là Phật đà, Trung Hoa dịch là Giác giả. Nghĩa là người có đủ chơn trí và tục trí tự giác, giác tha viên mãn nên gọi là Phật. Ngài đã khai mở các pháp môn vi diệu khiến cho chúng sanh hiểu nên gọi là thuyết. Bát-nhã Ba-la-mật-đa, là nói rõ pháp sở thuyết Trung Hoa phiên dịch là “trí đáo bỉ ngạn” (trí tuệ đến bờ kia). Tâm kinh chính là hiển bày giáo của năng thuyết, là tâm vương trong đạo Tỳ-lô-giá-na một mình thấu suốt các Bát-nhã. Giáo lý tối tôn này lấy thí dụ đặt tên cho nên gọi là tâm. Kinh có hai nghĩa xuyên suốt và nhiếp trì; xuyên suốt nghĩa đã thích ứng nói, nhiếp trì chúng sanh cần hóa độ. Đây tức giải thích đề mục theo nghĩa y chủ thành tựu năng thuyết, và pháp sở thuyết làm dụ để lập tên gọi, nên nói: “Phật thuyết tâm kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa”.

4. Phán Định Văn Giải Thích Nghĩa: Từ “Bồ-tát Quán Tự Tại” trở xuống văn kinh tổng lược có ba phần.

1. Nói rõ trí năng quán.

2. Từ “Xá-lợi-tử” trở xuống thì nói lên cảnh sở quán.

3. Từ “Do vô sở đắc” trở xuống là hiển bày quả sở đắc. Sở dĩ không có bài tựa và phần lưu thông là vì đối với các Bát-nhã đã giản lược và tập hợp phần cương yếu cho nên chỉ có chánh tông mà không có phần tựa và lưu thông, giống như kinh Quán Âm không có đủ ba phần.

* Bồ-tát Quán Tự Tại chính là phần đầu tiên. Phần này cũng được phân làm hai. Phần đầu là nói rõ người năng quán và phần hai nói rõ thể của trí quán. Phần đầu nói người năng quán. Nếu căn cứ vào bản cũ thì gọi là Quán Thế Âm. Do quán các thế gian xưng danh hiệu Bồ-tát thành tựu âm thanh ngữ nghiệp, để cứu các nạn nên mới lập danh hiệu Quán Thế Âm nhưng chưa thể hiển bày việc quán sát nghiệp thân và ý. Tuy nhiên nay trong bản văn nói: “Quán Tự Tại” tức là bên trong chứng nghiệm không (ngã và pháp đều không), bên ngoài thì quán ba nghiệp, không nương vào công dụng mà có thể tùy ý tự tại nên gọi là Quán Tự Tại. Nay, vị Bồ-tát này thật sự là hàng nhất sanh bồ xứ đang tu nhân thành Phật, giả sử như vậy cũng đâu có sai! Nếu còn là Bồ-tát làm sao lãnh hội và giải thích kinh Quán Âm Tam muội. Kinh kia nói rằng: “Phật bảo A-nan, ta nay trình bày chân thật về sự việc ấy không hề hư vọng. Ta nhớ đời quá khứ, Bồ-tát Quán thế âm đã thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri Minh Hạnh Túc, Thiện Thế Thế Gian Giải Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Phật, Thế Tôn. Ta

ở trong thời gian đó đã làm vị đệ tử khổ hạnh của đức Phật kia”. Nếu là Phật rồi, thì làm sao giải thích kinh Quán Âm Thọ Ký? Vì kinh kia nói “Này Thiện nam! Đức Phật A-di-đà có tuổi thọ vô lượng năm ngàn kiếp và sau cùng đã nhập Niết-bàn. Lại nữa, người thiện nam! Sau khi chánh pháp diệt, vào một đêm gần sáng khi sao mai mọc ra, Bồ-tát Quán Thế Âm ở dưới cây Bồ-đề bằng bảy báu ngồi kiết già thiền định mà thành Đẳng Chánh Giác hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai đầy đủ mười danh hiệu. Nhẫn đến nước ấy tên là Chúng Bảo Trang Nghiêm.” Lại nữa kinh Vô Lượng Thọ nói “Bồ-tát Quán Thế Âm ở trong quốc độ ấy tu hạnh Bồ-tát, sau khi mạng chung chuyển hóa qua nước Phật kia”. Giải thích danh hiệu Quán Âm thì giống nhau nhưng người thì khác nên kinh này, kinh kia nói đều không trái nhau. Như kinh Pháp Hoa nói “Các đức Phật đều đồng một danh hiệu là Như Nguyệt Đăng Minh. Lại giải thích Quán Âm vốn có hai nghĩa. Một là thân thật sự, hai là hóa thân. Thân thật nghĩa là như kinh Quán Âm nói, còn hóa thân nghĩa là như Kinh Vô lượng thọ nói. Như Pháp Hoa luận nói: “Thích Ca Như Lai thành đạo đã lâu căn cứ tướng hóa thì nay mới thành Phật.” Tuy có hai cách giải thích, nhưng giải thích sau là tốt hơn vì thuận với Thánh giáo và không trái lý.

Kinh: “**Hành thâm Bát-nhã-ba-la-mật-đa thời**” là phần hai nói rõ trí năng quán. Trong đây có hai phần. Ban đầu nói rõ thể của trí và sau đó biện minh rõ dụng của trí. Nói rõ hành thể trí này nghĩa là hành tiến tới tức trí năng quán. Thâm (sâu) tức là rất sâu xa. Thâm (sâu) có hai loại:

1. Hành thâm: trí vô phân biệt chứng đạt nhị không lìa các phân biệt. Do không có năng hành sở hành làm hành tướng cho nên gọi là hành thâm. Vì vậy Đại phẩm nói “không thấy hành, không thấy không hành nên gọi là Bồ-tát hành thâm Bát-nhã.”

2. Cảnh thâm nghĩa là lý “nhị không” xa lìa tướng có và không, bất dứt các hý luận, trí vô phân biệt chứng đạt cảnh sâu xa này nên gọi là hành thâm.

Tiếng Phạm gọi là Bát-nhã. Trung Hoa dịch là Trí Tuệ. Nói Ba-la nghĩa là bờ bên kia. Mật đa nghĩa là thuận đến bên kia, lẽ ra gọi là “Trí tuệ bờ bên kia đến”. Vì ngôn ngữ phương này (Trung Hoa) nên gọi là: Trí tuệ đến bờ bên kia. Nhờ vào trí mà đoạn trừ chướng ngại để đến thành Niết-bàn nên nói là trí tuệ đến bờ bên kia. “Thời” nghĩa là thời phần như trong luận Trí Độ nói: nương vào pháp hữu vi mà giả nói thời phần. Tuy nhiên thời số.v.v... chẳng phải pháp thuộc về các số

thuộc uẩn xứ v.v... Trong luận Sa-môn cũng giải thích như vậy. Luận kia lại nói “Nhờ vào pháp mà giả gọi là thời. Nếu lìa pháp thì không có thời riêng biệt”. Trong Du-già nói “Phần vị trước sau ở trên pháp hữu vi mà giả lập thời phần tức thuộc về hành uẩn bất tương ưng. Nếu căn cứ theo luận Phật Địa thì cũng giống như đây, nên luận kia nói “Thiết lập phần vị thời tiết thuộc bất tương ưng. Hoặc tâm, ảnh, tượng theo ý giải thích tổng thì Bát-nhã có ba thứ nghĩa là văn tự, quán chiếu và thật tướng, vì làm rõ nghĩa quán chiếu nên giản lược nghĩa thực tướng. Do vậy, nói “Thời hành thâm Bát-nhã-ba-la-mật-đa” (trong đây nên nói ba loại Bát-nhã).

Kinh: *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không*. Thấy rõ năm uẩn đều không tức nói rõ tác dụng của trí ấy. Dụng có hai thứ. Tự lợi và lợi tha
 Ở đây nói rõ quán không tức là tự lợi. Trước khi giải thích văn này, nên trình bày sơ lược các quán, sau đó nương vào quán trước để giải thích lời văn của kinh này. Các quán nghĩa là giáo pháp của chư Phật sâu xa chỉ có một vị. Người học do chưa thể liễu ngộ nên thành nói khác. Do vậy, kinh Phật Địa nói “Phật bảo Diệu Sanh” Ví như nhiều dòng nước sông, suối lớn nhỏ khi chưa chảy ra biển lớn thì do nơi chúng nương tựa mà nước có sai biệt và tăng giảm. Nếu khi nước đã chảy vào biển lớn, không còn chỗ nương tựa kia thì nước không có sai biệt và tăng giảm. Cũng vậy, Bồ-tát chưa chứng nhập vào biển pháp giới thanh tịnh của Như Lai thì còn có sở y riêng biệt nên trí tuệ có sai biệt và tăng giảm. Nếu Bồ-tát đã chứng nhập vào biển pháp giới lớn lao thanh tịnh của Như Lai thì không còn sở y riêng biệt mà có trí tuệ vô sai biệt và không tăng giảm, thọ dụng hoà hợp một vị sự trí. Ngài Thân Quang giải thích nói: “Ngàn năm trước, Phật pháp có một vị, ngàn năm sau sự “không” và “có” trở nên trái nghịch nhau. Sau khi Phật diệt độ khoảng một ngàn năm, ở lãnh giới phía nam Ấn Độ, trong nước Kiện Chí có hai vị Bồ-tát cùng thời xuất hiện. Hai vị Bồ-tát ấy chính là Thanh Biện và Hộ Pháp. Vì khiến cho hữu tình ngộ nhập Phật pháp nên hai vị thiết lập hai tôn chỉ không và có cùng thành tựu ý của Phật. Bồ-tát Thanh Biện thì chấp “không” bài bác “có” khiến từ bỏ chấp “có”; Bồ-tát Hộ Pháp thiết lập “có” phế bỏ “không” để trừ đi chấp “không”! Vậy thì, “không” không trái với lý “có tức không” và đều không trái với thuyết tự thành “không tức sắc”, mà cũng có cũng không là thuận hình thành nhị đế, chẳng không chẳng có là khế hợp trung đạo đế. Tôn chỉ lớn của Phật pháp há không vậy ư!

Hỏi: “có” “không” trái nghịch thì đâu thể thuận theo ý Phật.

Đáp: Thắng Luận chấp ngã rất trái với Thánh giáo mà Phật còn tự cho đó là Bồ-tát giải thoát hướng chi cả hai Bồ-tát này cùng gây ảnh hưởng khiến mọi vật, sanh hiểu rõ mà trái với ý Phật sao! Cho nên nay sẽ lược thuật hai loại quán môn này:

1. Ngài Thanh Biện nương vào các kinh Bát-nhã và tôn chỉ của Long Mã mà lập nên một quán môn. Nghĩa là trải qua các pháp loại trừ tướng mà quán không, và lập luận tất cả các pháp đều là “không”, không sanh, không diệt, xưa nay vốn tịch tịnh, là tự tánh Niết-bàn. Do vậy, kinh Bát-nhã nói “tất cả pháp hữu vi đều như mộng, như huyễn, như bọt nước, như ảnh, như sương cũng như điện chớp nên phải quán như vậy.” Lại nữa, kinh Tư ích nói “Nếu đem tâm phân biệt các pháp thì đều gọi là tà, không lấy tâm phân biệt các pháp, đều gọi là chánh”. Trung Luận nói “Nếu “có” vốn là “bất không” thì phải nên có “không”. “Bất không” còn không thể đạt được hướng hồ đạt được “không”? Lại Trung luận nói “chư Phật hoặc nói “ngã” hoặc có khi nói “phi ngã”. Thật tướng của các pháp chẳng phải “ngã” cũng chẳng phải “phi ngã”; như vậy vẫn thực sự chứng minh lý “không phải một”. Do vậy, Thanh Biện làm Chương Trần luận nói: “Thực tánh của các pháp hữu vi vốn là không, như huyễn, duyên sanh cho nên vô vi không có thật, không khởi lên, tương tự như hoa đốm giữa hư không.”

2. Ngài Hộ Pháp nương vào nghĩa kinh Giải Thâm Mật v.v và tôn chỉ của Di Lạc mà lập ra một quán môn. Nghĩa là tồn tại thức chi phối cảnh mà biện thuyết quán “không” để lập luận tất cả pháp đều thông suốt cả “có” lẫn không. Do tình biến kế sở chấp nên có lý không. Do nhân duyên y tha khởi tánh cho nên “có”. Do lý viên thành thật tánh mà có chẳng phải không. Do đó kinh Giải Thâm Mật nói: “Dựa vào sở chấp nên nói tất cả pháp đều không có tự tánh”. Kinh Bảo Tích nói: “Nếu bác bỏ các pháp đều không có tánh thì ta cho rằng đó là kẻ bất khả trị.” Luận Du Già v.v... nói “Dựa vào tánh của sở chấp nên kế kinh nói tất cả các pháp đều không có tự tánh”. Lại nữa Luận của Biện trung Biên có kệ rằng: “Hư vọng phân biệt có đây, hai đều không có trong đây chỉ có không, kia cũng có không này. Nên nói tất cả pháp phi không, phi bất không. Vì có, không và có. Cho nên, hợp trung đạo. Như vậy, vẫn... thực sự chứng minh lý “không phải một”. Do đó, Duy Thức Nhị Thập tụng nói “Chẳng phải biết các pháp tất cả chủng loại đều không có mới được gọi là nhập vào pháp vô ngã, nhưng vì để thông suốt kẻ phàm phu vì biến kế sở chấp vào tự tánh sai biệt nên nói tánh ngã của các pháp không có như vậy, mới gọi là nhập pháp vô ngã. Phần trình bày quán

như trên đã xong, tiếp nay giải thích văn.

Nói năm uẩn nghĩa là nói đến sắc, thọ, tưởng, hành, thức, năm sắc căn, cảnh và pháp xứ. Cơ sở của sắc do thấy biết được có nghĩa trở ngại nên gọi là sắc. Khổ, lạc, và xả thọ thứ tự như vậy mà lãnh nạp trong cảnh thuận, nghịch và không thuận không nghịch gọi là thọ. Các thức đều tưởng chấp cảnh phân biệt như nam, nữ v.v... mà khởi lên ngôn thuyết nên gọi là tưởng. Các tâm pháp như tư.v.v... sai bảo tâm khiến tạo thiện v.v... nên gọi là hành. Các thức như nhãn thức v.v... đối với cảnh liễu biệt nên gọi là thức. Năm loại đều có nghĩa tích tụ nên gọi là uẩn. như vậy, năm uẩn có ba thứ của nó:

1. Do biến kế sở chấp năm uẩn nên tình có mà lý không.
2. Y tha khởi tánh do duyên năm uẩn nên giả lập là có.
3. Viên thành thật tánh đối với năm uẩn chơn thật nên lý có.

Trung Biên luận nói: Uẩn có ba loại:

1. Sở chấp uẩn.
2. Chủng loại uẩn.
3. Pháp tánh uẩn.

Điều này là dựa vào bản văn mới. Thập Bát Không Luận cũng đồng nói như thuyết kia. Do đó luận ấy nói có ba loại sở hữu:

1. Phân biệt
2. Chủng loại
3. Như như.

Đối với trong năm uẩn thuộc ba loại này đều có sanh không, pháp không (nhị không). Nói đều là “không” tức hiển bày lý sở chứng, nghĩa là hai pháp “không” trước nương vào các pháp không này mà phân thành hai cách giải thích. Nếu y cứ vào tôn chỉ của Thanh Biện thì có hai cách hiểu.

1. Trong ba tánh thì hai tánh trước chẳng phải là tánh viên thành thật. Do vậy, Trung Luận nói “Nhân duyên sanh ra pháp ấy tức nói là “không””.

2. Năm uẩn thuộc ba tánh đều là không, cho nên Chưởng Trần luận nói “pháp vô vi không có thật, không khởi, giống như hoa đốm giữa hư không nên phải biết. Viên thành thật tánh cũng loại bỏ.

Nếu y cứ vào tôn chỉ của Hộ Pháp thì trong ba loại uẩn chỉ loại bỏ sở chấp uẩn để biện minh tánh không. Còn chỗ dẫn giáo lý thì như trên đã nói. Hoặc có bản văn nói: “Chiếu kiến ngũ uẩn đẳng giai không” tuy có hai bản kinh nói, nhưng bản sau là đúng. Vì tìm ở bản gốc tiếng Phạm v.v... có nói chữ “Đẳng”, cho nên biết luận thuyết sau dựa theo

bản gốc này.

“Độ nhất thiết khổ ách” tức là nói rõ về công dụng lợi tha. Đây có ba loại:

1. Nói khổ là ách nạn nên gọi là khổ ách. Trong sáu cách giải thích thì đây là giải thích theo nghiệp trì. Các pháp hữu lậu là khổ cho nên Thế Tôn nói ba cõi đều là khổ. Tuy nhiên khổ này lược nói thì có ba loại: Khổ khổ, hành khổ và hoại khổ. Trong đó lại phân làm tám thứ: sanh, già, bệnh, chết, khổ vì ghét mà gặp nhau, khổ vì yêu thương mà xa nhau, khổ vì mong cầu mà không được, khổ vì năm ấm chống đối nhau. Nếu nói rộng thì khổ này chồng lên khổ khác nghĩa là trong hai mươi lăm cõi đều có bốn tướng hữu vi: sanh, trụ, dị, diệt cho nên thành ra trăm thứ khổ. Hai mươi lăm cõi chính là bốn loài ở cõi người, bốn cõi ác, bốn không, bốn thiên, sáu trời ở cõi Dục, Phạm vương và A-na-hàm, Vô tướng.

2. Khổ ách là bốn thứ tai ách, nghĩa là dục, hữu, kiến và vô minh. Như vậy, bốn thứ này trói buộc các hữu tình khiến thọ nhận các khổ giống như cái ách xe trên cổ con bò. Nếu y cứ vào cách giải thích này thì khổ chính là ách nạn cho nên gọi là khổ ách, và trong sáu cách giải thích đây là giải thích theo y chủ.

3. Khổ ách riêng có như hai cách giải thích trước đã trình bày nên trong sáu cách giải thích đây là giải thích theo nghĩa mâu thuẫn.

* Xá-lợi-tử: nghĩa là từ đây trở xuống là phần hai biện rõ cảnh sở quán. Trong đây có hai phần. Phần đầu, nương theo tứ cú để biện minh tánh không. Phần sau, nương vào sáu nghĩa để làm rõ tướng không. Phần đầu lại có hai, trước nêu ra người nhận giáo hóa và sau chính trình bày tánh không.

Nêu ra người nhận giáo hóa là Xá-lợi-tử. Tiếng Phạm gọi là Xá-lợi-phú-đa-la hoặc Xá-lợi-phất-đa-la, Trung Hoa phiên âm Xá-lợi là cũ, Phất-đa-la dịch là Tử nghĩa là con. Do con mất của mẹ ngài trong sáng như mất chim thu cho nên mới lấy mẹ mà lập tên ngài là Cù-dục. Kinh Minh Độ nói “Cù-dục-tử hoặc gọi Ưu-ba-đề-xá nghĩa là theo cha mà lập nên danh hiệu ấy. Căn cứ theo cách phiên âm cũ thì gọi là Thân Tử tức sai lầm vậy.

Hỏi: Bát-nhã này là pháp của Bồ-tát cơ sao Thế Tôn bảo Xá-lợi-tử mà chẳng bảo Bồ-tát?

Đáp: Như luận Trí Độ nói “Xá-lợi-tử là người đạt được mười ngàn tam muội nên ở trong tất cả các đệ tử của Phật, ông là bậc có trí tuệ đệ nhất. Đức Thế Tôn nói: Trừ trí tuệ đức Phật ra, tất cả trí của chúng sanh

nếu đem so sánh với trí tuệ và sự đa văn của Xá-lợi-phất thì trong mười sáu phần còn không bằng một phần. Hơn nữa, khi Xá-lợi-phất mới lên tám tuổi, đã dùng ngôn từ luận thuyết với lý lẽ siêu tuyệt khiến cho các luận sư đương thời khen ngợi chưa từng có. Bấy giờ, kể cả kẻ ngu, người trí lớn nhỏ, tất cả đều tự mình thán phục. Các nhân duyên khác thì như luận đã nói rộng. Do vậy, trong đây nói bảo Xá-lợi-tử tức muốn dẫn Tiểu thừa hưởng đến Đại thừa”.

Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc:

Sắc không khác “không”, “không” không khác sắc, sắc tức là “không”, “không” tức là “sắc” đây dựa theo bốn câu. Chính thức biện minh “tánh không”. Trong đây lại có hai phần. Phần đầu dựa trên sắc uẩn để biện minh bốn câu, phần sau, phân biệt loại bốn uẩn đều có bốn câu ấy. Dựa trên sắc uẩn để biện minh bốn câu và trước khi giải thích rõ bốn câu này nên nói về tánh không giống như trước phân biệt. Nói về không thì có hai loại: Sanh không và Pháp không.

“Sanh không” lại có bốn loại:

1. Sở chấp ngã không có nên nói là không vì trong các pháp số vốn không thể thu nhiếp. Cho nên Du Già Bồ-tát Địa nói “Pháp hữu vi và vô vi gọi là có, không có ngã và ngã sở gọi là không.

2. Vì Sanh không đã hiển bày chân thực giống như “không” đã thuyết nói (sở thuyết) cho nên cũng nói là không.

3. Riêng biệt không của hữu lậu thuộc về khổ đế chính là dùng năm uẩn hữu lậu làm thể. Do đó, quyển thứ sáu trong Thành Duy Thức nói “Riêng biệt Không là phi ngã thuộc về khổ đế”.

4. Thông suốt Không và phi ngã thuộc về các pháp tức dùng làm thể tánh của các pháp. Do đó các kinh nói “tất cả pháp vô ngã”. Tuy có bốn loại nhưng nương vào ba tánh lý thu nhiếp làm ba: Sở chấp tánh không, Y tha tánh không, Viên thành thật không. Như vậy, thứ tự ba tánh làm thể.

Bốn loại pháp “không” tuy không có trong chánh văn nhưng lấy lý để nói về bốn câu. Ba loại pháp không thì quyết định nên biết như trên. Nếu phân biệt rộng ra thì có tới mười tám thứ “không” như trong Thập Bát Không luận đã nói. Nếu y cứ vào đại Bát-nhã thì hoặc nói mười sáu, mười bảy, mười tám cho đến hai mươi thứ “không” đầy đủ như kinh kia nói. Nay nương vào ba tánh để giải thích bốn câu trên. Trong bốn câu ấy thì hai câu trước trình bày tôn chỉ chánh thuyết của kinh này, hai câu sau để dẹp bỏ “nghi tình”. “Sắc không khác Không” tức muốn trình

bày Tục không khác Chơn. “Không không khác sắc” là muốn nói Chơn không khác Tục. Hai câu sau là loại bỏ nghi tình. Như có ngoại đạo nghi rằng: như vậy sắc và không nương tựa lẫn nhau nên nói là không khác chăng? Giải đáp rằng: Vì tương tức nên gọi là không khác mà tạo ra thuyết này: “sắc tức là không, không tức là sắc” chẳng phải nương tựa vào nhau gọi là không khác. Và chẳng phải tương tức nên gọi là không khác tức nương vào văn này mà các luận sư phương Tây tự làm hai cách giải thích: Theo Thanh Biện thì sắc có ba loại, nghĩa là sở chấp v.v... “Không” có khả năng loại bỏ và thể tánh không chẳng phải là ba tánh. Nay nói sắc tức là không là nói về “biến kế sở chấp” xưa nay không có nên gọi đó là không. Căn cứ vào sự thật thì “không” này cũng chẳng phải là “không”. Do đó, Trung luận nói “Nếu có pháp “bất không” thì nên biết phải có pháp không. Nếu thật sự không có pháp “bất không” thì làm gì có pháp “không”? Hai tánh không sau chuẩn theo đây nên biết. Vì trừ diệt chấp có nên nói lời “không” kia. Y tha khởi tánh giống như huyễn v.v... từ duyên mà khởi lên nên là “không”. Viên thành thật tánh lấy “bất khởi” làm y cứ nên như hoa đốm giữa hư không và tự thể cũng không, còn có tông giải thích trong đó lại có một, tức giải thích loại trừ hai tánh trước cũng chẳng phải tánh viên thành thật. Cả hai tông đều lia tướng có và không bật dứt hý luận. Do vậy hỏi rằng: “Sắc và không tương đối là một hay là khác? Nếu là một thể tương tức thì trở thành chấp một, nếu thể là khác thì trở nên chấp khác. Nếu cũng là một, cũng là khác thì sao không trái nhau? Nếu cho rằng chẳng phải một, chẳng phải khác thì lẽ ra thành hý luận”? Giải thích bốn câu này phân thành hai cách:

1. Phần nhiều ngoại đạo và tiểu thừa đều dựa trên các pháp môn có biểu hiện, vì trình bày bốn câu nói có và không bình đẳng có sở thuyết, cho nên cả hai dựa trên có và không bình đẳng của Đại thừa mà nói, đều là cách nói bao trùm vì tất cả pháp “bất khả thuyết”. Tuy nhiên tất cả các pháp đều có hai tướng, nghĩa là tự tướng và cộng tướng. Tự tướng chỉ có trí hiện lượng mới nắm bắt được chứ chẳng phải dùng trí giả hiện mà nói có thể đắc được. Nếu dùng trí giả hiện mà trình bày sở đắc thì tức là cộng tướng cũng như chỉ nói về màu xanh, tướng của cành lá v.v... mà tướng riêng của nó đều khác nhau, chỉ có trí hiện lượng mới hiểu được. Do trí giả hiện ấy và các danh ngôn chỉ có thể trình bày cộng tướng trên màu xanh biểu lộ mà nói màu xanh là lúc ấy bao trùm cả màu vàng v.v... cho nên gọi là màu xanh chứ chẳng phải chính biểu hiện màu xanh. Cho nên là nói bao trùm. Trong cách nói này tự nó có

hai thuyết:

a. Theo tôn chỉ của Thanh Biện thì tánh đạo lý ấy không thể dùng danh đặt tên cũng không thể dùng tướng làm tướng trạng, tuy phá mà không chấp, lập vị mà không bám trụ. Còn việc trích dẫn giáo lý thì quyết định nên biết như trên.

b. Theo tôn chỉ của Hộ Pháp thì thật có đạo lý của thắng nghĩa và thế tục đều lia danh ngôn. Trong đó, chơn tánh đối lập với thế tục nên nói chơn tánh chẳng phải không có sở thuyên. Trong tôn chỉ của Thanh Biện, có một vị luận sư cũng nêu ra quan điểm tương tự như thế cho nên Hộ Pháp mới đả phá Thanh Biện: Nếu y cứ vào chơn tánh để nói, các pháp đều không rồi cho đó tương hợp thì thành ra mắc tội lớn. Đối với tôn chỉ của Thanh Biện thì bài bỏ nương Y tha tánh nhưng Hộ Pháp không chấp nhận nên phát sanh sự sai biệt giữa hai quan điểm. Do bên trong đạo lý này mà các tông trình bày có và không bình đẳng, đều là cách nói bao trùm, xa lia một và khác nhau cùng các lỗi hý luận. Trên đây là dựa trên luận điểm của Thanh Biện giải thích bốn câu.

2. Dựa vào Hộ Pháp để giải thích bốn câu trên thì sắc có ba loại: Nghĩa là ba tánh sắc, không cũng có ba thứ. Lấy ba tánh làm thể cho nên Bồ-tát Vô Trước trình bày trong Trung Biện luận rằng: “không” có ba thứ: 1. Vô tánh không, tánh không phải có; 2. Dị tánh không khác với tự tánh của vọng chấp; 3. Tự tánh không, lấy hai không hiển bày làm tự tánh.

Nếu y cứ vào sắc biến kế chấp đối lập với “không” thì bốn câu có ba thứ:

1. Sở chấp đối lập với “không” sở chấp để trình bày rõ bốn câu trên. Sắc của căn cảnh v.v... tùy theo tình vốn chấp thì không khác gì đã chấp không là vốn không có, cho nên nói sắc tức là “Không”. “Không” vốn có nhưng vì tùy tình mà có nên nói “không tức là sắc”. Đây chính là đồng tánh tương tức. Nêu ra tôn chỉ hai câu nên biết là dựa theo hai câu trên.

2. Sắc sở chấp đối lập tánh y tha “không” để biện minh bốn câu. Nếu sắc dựa vào tánh y tha đã chấp là thực thì không khác gì “Không” dựa vào tánh y tha là không thực có. Cho nên nói “sắc tức là không”. Tuy nhiên vì vọng tình kia đối với “Không” ấy chấp có thật sắc nên nói “không tức là sắc” Nêu lên tôn chỉ hai câu nên biết là dựa theo hai câu trên. Đây chính là khác tánh mà tương tức.

3. Sắc sở chấp đối với viên thành thật tánh để biện minh bốn câu trên. Đối với tánh, Viên thành chấp làm thật có sắc thì không khác gì

với “Không” của tự tánh viên thành, đối với tự tánh và không đã chấp thật có sắc nên nói “sắc tức là không và không tức là sắc”. Việc nêu rõ tôn chỉ của hai câu ấy quyết định nên biết như trên. Đây giống như y tha mà khác thể tương tức. Sắc y tha khởi đối với Dị tánh không có bốn câu. Nghĩa là sắc của duyên sanh không khác gì với không dị tánh của y tha. Tuy nhiên tánh không này còn là vật trở ngại cho nên nói “sắc là không và không tức là sắc”. Đây chính là đồng tánh mà tương tức, nêu rõ tôn chỉ của hai câu nên quyết định phải biết. Lại giải thích sắc do y tha duyên sanh đối lập với hai tánh Không tức là có hai lần bốn câu và đối với Dị tánh không cho nên không khác với cách giải thích trước. Do vậy ở đây không bàn tới nữa. Đối với tự tánh Không cũng có bốn câu. Nghĩa là sắc duyên sanh dùng “Như” để làm thể. Tuy nhiên, tánh Không ấy không khác với y tha, vì thế thành Duy Thức nói như vậy: Do đó tánh Không cùng y tha chẳng phải khác, chẳng phải không khác như tánh vô thường.v.v... Lại nữa, Trung Biên Luận nói “Trong đây chỉ có không nên cái này có mặt thì cái kia cũng có mặt.” Do đạo lý này nên Y tha và Viên thành hỗ tương không lìa nhau. Vì vậy nên nói “sắc tức là không, không tức là sắc”. Do chẳng phải duyên sanh “không” nên gọi là tương tức. Nếu không như vậy thì thành ra trái ngược với tôn chỉ và mắc vào sai lầm. Đây chính là dị tánh tương tức. Việc nêu rõ tôn chỉ của hai câu ấy quyết định nên biết như thế. Viên thành thật tánh đối với tự tánh “không” có bốn câu. Nghĩa là viên thành thật là y tha khởi sắc và thật tánh nên gọi là sắc. Do chỗ biểu hiện của hai thứ ngã và pháp đều không cho nên nói viên thành là “không”. Do đạo lý này nên nói “sắc tức là không, không tức là sắc.” Đây chính là đồng tánh mà tương tức. Việc nêu rõ tôn chỉ của hai câu này phải quyết định nên biết như thế.

Thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị:

“Thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy”. Đây là phần sau giải thích bốn uẩn đều có bốn câu. Bốn câu tương tức quyết định nên biết như trên. Lại hiểu kinh này tự có hai bản. Một bản thì như trên. Còn một bản thì cho rằng “thọ, tưởng, hành, thức đẳng diệc phục như thị”. Nói chữ “đẳng” nghĩa là theo tiêu chuẩn này xuống dưới kinh văn có sáu thứ thiện xảo: uẩn, xứ, giới, duyên sanh, tứ đế và Bồ-đề Niết-bàn. Nay nêu lên bốn uẩn v.v... năm môn còn lại đều có bốn câu cho nên nói “đẳng”. Nghĩa của sáu môn riêng rẽ về sau sẽ phân biệt.

“Xá-lợi-tử! Thị chư pháp không tướng bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm”

“Này Xá-lợi-tử! Tướng không của các pháp ấy, không sanh,

không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng, không giảm.” Từ đây về sau là phần ước lược sáu loại nghĩa để hiển bày tướng “không”. Ở trong đây cũng có hai phần. Ban đầu ước định sáu nghĩa chính là để hiển thị tướng không. Sau nương vào tướng không để loại trừ sáu pháp môn. Trong phần đầu nói rõ sáu tướng, Phật bảo Xá-lợi-tử thì như trên đã giải thích. Sáu tướng ấy tức là không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng và không giảm. Tuy nhiên sáu tướng này, các luận sư phương tây lại đưa ra hai cách giải thích.

1. Theo Thanh Biện.
2. Theo Hộ Pháp.

Theo tôn chỉ của Thanh Biện giải thích sáu tướng như sau: Xưa vốn không có nhưng nay lại có nên gọi là sanh. Do tạm có rồi trở lại không có nên gọi là diệt. (như thuyết của Du Già). Bản tánh do bị nhiễm ô không sạch nên gọi là nhớ. Nếu lìa nhiễm không phải cấu thì gọi thanh tịnh (như các giáo nói). Nếu chấp pháp hữu dụng thì gọi là tăng. Nếu vọng so tính pháp hoại thì gọi là giảm. (như Nhiếp Đại thừa Luận nói). Ba cặp đối với sáu tướng hình thành nên ba cách nói bất đồng.

1. Cho rằng lời văn này dựa theo vị trí để hiện rõ Ba-lãnh vực. Nghĩa là tánh “chơn không” xa lìa các tướng, đạo trước xa lìa dòng sanh diệt lưu chuyển, đạo giữa tức không có hoặc trí sạch và nhớ, đạo sau hoàn toàn xả bỏ sự tăng và giảm của thể dụng.

2. Cho rằng lời văn này ước lược tánh biện minh Ba-lãnh vực. Nghĩa là “biến kế sở chấp” xưa nay “không” nên không sanh, không diệt; y tha khởi tánh từ duyên sanh nên không nhớ, không sạch; viên thành thật tánh vì bất khởi nên không tăng và không giảm.

3. Cho rằng đây nói ba căn đối với sáu tướng, mỗi mỗi cặp đều thông suốt các vị và các tánh, tổng loại trừ ba tánh thì không có gì tồn tại. Trong ba thuyết, thì thuyết sau tốt hơn vì thẳng thuận với bản tông.

Theo tôn chỉ của Hộ Pháp thì lý thật tướng không có nhiều thứ. Nghĩa là lý này chẳng phải một chẳng phải khác và có hoặc không. v.v...Tuy nhiên, trong kinh chỉ nói ba cặp đối với sáu tướng. Sanh diệt tức là tướng thông suốt pháp hữu vi, nhớ và sạch chỉ biện minh tự tánh của các pháp. Nói tăng giảm là làm rõ nghĩa dụng thật lý trên các pháp. Ba “không” thông suốt sáu tướng có là ý chính của kinh nói, tự tánh không, sanh không và pháp không đã hiển bày chân lý thông suốt mê và ngộ làm nơi nương tựa.

“Cho nên trong “không” không có sắc, không có thọ, không có tưởng, không có hành, không có thức”. Từ đây trở xuống là phần sau

nướng vào tướng Không trước mà loại trừ sáu pháp môn. Sáu pháp môn tức phân làm sáu thứ. Thứ nhất loại trừ năm uẩn. Nghĩa là “không” của các pháp vốn đủ sáu loại tướng, nên trong “Không” không có pháp năm uẩn. Nghĩa của năm uẩn riêng biệt như trước đã giải thích rõ. Trong đây nói đến sáu pháp môn tức trình bày tổng quát hai loại cảnh chung và riêng của “Nhị thừa”. Ba môn đầu (uẩn, xứ, giới) chỉ hiển thị tánh các pháp. Do vậy nói cảnh chung cả ba thừa. Dựa vào tánh các pháp, tùy theo căn cơ nên riêng nói môn duyên sanh v.v... cho nên ba môn sau (duyên sanh Tứ đế Bồ-đề) gọi là cảnh riêng. Kinh Pháp Hoa nói “vì người theo học Thanh-văn mà nói pháp Tứ-đế, vì người theo Duyên-giác mà nói pháp duyên sanh, vì các hàng Bồ-tát mà nói pháp lục độ” là vậy.

“Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, vô sắc thanh, hương vị xúc pháp”: “không có mắt, mũi, lưỡi, thân, ý. Không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.” Đây tức phân hai loại trừ mười hai xứ. Nay lược nói nghĩa của mười hai xứ, trong đây làm ba thứ phân biệt.

1. Nói rõ hưng khởi của giáo
2. Giải thích tên chữ
3. Trình bày rõ thể tánh

Nói sự hưng khởi của giáo thì vốn có hai ý. Nghĩa là ngộ nhập sanh không và pháp không. Nhập “sanh không” tức là như Nhị Thập Duy Thức luận nói “Dựa vào giáo nói mười hai xứ đây tức là nếu biết rõ từ hai lần sáu pháp đây mà có sáu thức luân chuyển thì đều không thấy cho đến biết, liền có khả năng ngộ nhập tính vô ngã của hữu tình”. Nhập “pháp không” tức là như đây đã nói loại trừ mười hai xứ để hiển thị lý pháp không. Ngài Thanh Biện và Hộ Pháp loại trừ các pháp có khác nhau, như trên nên suy nghĩ.

Kể đến giải thích tên tức trước nói tổng quát, sau nói riêng biệt. Ban đầu trình bày tổng mười hai xứ: Mười hai là nêu số. Xứ là nghĩa sanh trưởng tức sáu căn và cảnh sanh trưởng tất cả tâm và tâm sở pháp nên gọi là Xứ. Trong sáu cách giải thích thì đây là cách giải thích kèm theo số. Sau giải thích tên riêng biệt như quyển thứ ba của luận Du Già nói: “Lại nữa, luôn nhìn các sắc và nhìn rồi lại xả bỏ cho nên gọi là nhãn. Thường xuyên đối với âm thanh này cho đến khả năng nghe cho nên gọi là nhĩ (lỗ tai). Do đối với các mùi hương có khả năng ngửi cho nên gọi là tỷ (mũi); khả năng hay dứt trừ đói khát mà nếm vị hoặc phát ra lời nói luận bàn các chương biểu nên gọi là thiệt (lưỡi). Do đây là chỗ tích tụ cùng khắp tùy thuộc của các căn nên gọi là thân. Kẻ ngu thường

trong đêm dài u tối, hào nhóng giả tạo chất chứa gìn giữ rồi chấp đó là của mình có, là của ta và ta. Lại nữa, các thế gian nương vào đây giả lập nhiều thứ danh, tưởng cho rằng người hữu tình cùng với mạng sống sanh ra là ý sanh khởi cho đến nho đồng v.v... nên gọi là ý, luôn có thể hiện rõ ở phương sở của nó những chất ngại có khổ tăng trưởng nên gọi là sắc. Luôn thích nghi, luôn chấm dứt, tùy theo đó làm tăng các dị luận gọi là thanh (âm thanh). Là chất lia, hình ảnh và luôn theo gió chuyển vận nên gọi là hương. Lưỡi có thể nếm được và cảm nhận sự ngọt bùi, cay đắng nên gọi vị. Thường xuyên được thân nhận biết thì gọi là xúc. Còn năng nhậm trì khắp cả tánh và chỉ có ý nhớ nghĩ gọi là pháp.

Sau cùng trình bày về thể: Nhãn căn thì như các luận đã nói. Đó là do bốn đại tạo thành, làm sở y của nhãn thức lấy tịnh sắc làm thể. Như nói nhãn căn cho đến bốn đại tạo thành nhĩ căn, làm sở y của nhĩ thức, lấy tịnh sắc làm thể. Ý căn thông suốt dùng tám thức làm thể. Sắc là như tập hợp luận nói do bốn đại tạo thành, nhãn căn hiện hành hai mươi lăm sắc và lấy đó làm tự tánh. Nghĩa là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngay, không ngay, ánh sáng, hình ảnh, sáng, tối tăm, mây, khói, bụi, sương, hôi sắc, biểu sắc, không, một hiển sắc. Âm thanh có mười một thứ tức là vừa ý, không vừa ý, trái nghịch, nhân thọ nhân đại chủng, không thọ nhận đại chủng, nhân đủ đại chủng, cùng hình thành nơi đời, sự truyền dẫn, biến kế sở chấp, sự thu nhiếp lời nói bậc Thánh, chẳng phải chỗ thu nhiếp lời bậc Thánh. Hương có sáu loại tức là thơm, thối, bình đẳng, câu sanh, hoà hợp và biến khác. Vị có mười hai thứ tức là đắng, cay, ngọt, chua, mặn, béo, thích, không thích, trái nghịch, câu sanh, hoà hợp và biến khác. Xúc có hai mươi sáu thứ tức là bốn đại, trơn, nhám, nhẹ, nặng, nóng, ấm, lạnh, đói khát, nhớ đực, no, mạnh khoẻ, yếu hèn, phiền muộn, ngứa ngáy, dính rít, bệnh, già, chết, mỗi mệt, nghĩ ngơi, mạnh mẽ. Năm trần này rộng nói như Tập luận. Các luận nói có đồng có khác đầy đủ chương riêng biệt. Pháp xứ tức là trong trăm pháp môn lấy tám mươi hai pháp làm tự thể. Nghĩa là năm mươi một loại tâm sở và một sắc pháp cùng với hai mươi bốn bất tương ứng và sáu pháp vô vi. Đây là căn cứ vào Tập luận mà nói. Tám mươi tám pháp được lấy làm tự tánh nghĩa là như trên rồi cộng thêm bốn loại pháp sắc xứ và hai pháp vô vi thành ra tám mươi tám pháp. Còn các môn khác phân biệt rộng như chương riêng biệt.

“Vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới”: “Không có giới nhãn cho đến không có giới ý thức” đây tức là phần thứ ba loại trừ mười tám giới. Mười tám giới này có ba thứ phân biệt môn.

1. Hiển bày sự hưng khởi của giáo.
2. Giải thích danh tự.
3. Trình bày thể tánh.

- Nói sự hưng khởi của giáo, nghĩa là do chấp sắc tâm làm ngã và vì người hạ căn cho nên Thế Tôn nói mười tám giới.

- Kế đến giải thích danh tức trước hết nói tổng quát rồi sau đó mới nói riêng biệt. Tổng lược mười tám này tức là số, giới là nghĩa “chủng tộc” và nghĩa tánh riêng biệt. Tất cả pháp đều có mười tám chủng loại và tính chất riêng biệt. Đây là cách giải thích kèm số, nên biết như trên. Kế đến nói tên riêng biệt tức sáu căn, sáu trần như trong phần “xứ” nói. Sáu thức có hai nghĩa.

a. Từ cảnh mà gọi là sắc thức cho đến pháp thức cho đến ý thức. Tùy cảnh mà lập tên nên thuận với nghĩa thức.

b. Từ căn mà gọi là nhãn thức cho đến ý thức. Tùy vào căn mà lập tên nên có đủ nghĩa của năm thứ hàng phục dẫn phát v.v... Đây là thức của sắc nên gọi là sắc thức cho đến thức của ý nên gọi là ý thức. Do vậy trong sáu cách giải thích đây là giải thích theo y chủ. Nếu phân biệt đầy đủ thì như nói trong quyển thứ năm của Thành Duy Thức Luận.

Trình bày về thể tức là mười hai xứ như nhãn v.v... như trong phần “xứ” đã nói. Sáu thức như nhãn v.v... trong một trăm pháp thì như tên gọi của chính nó, tức lấy sáu thức nhãn v.v... làm tự tánh. Còn các môn khác thì nói rộng như các luận.

“Vô vô minh diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử diệt vô lão tử tận”, “Không có vô minh, cũng không có vô minh diệt cho đến không có lão, tử cũng không có lão, tử diệt”. Đây chính là phần thứ tự loại trừ duyên sanh. Tuy nhiên, duyên sanh này vốn có hai thứ: Lưu chuyển và hoàn diệt.

Do vô minh cho nên năng khởi các hành, cho đến do sanh làm duyên với lão, tử (già, chết), cứ như thế mà thuận theo năm cõi, bốn loài giống như vầng trăng tròn đầy, không thể biết lúc khởi thủy. Đối với tánh Không thì không có dòng lưu chuyển này. Do đó trong kinh nói “Không có vô minh cho đến già, chết”. Do trí lực quán chiếu nên nay vô minh bị diệt. Do vô minh diệt cho nên các hành cũng diệt. Cũng thế, nếu sanh diệt thì lão, tử cũng diệt. Đây tức như bánh xe quay trở lại trước trở về Niết-bàn cho nên gọi là hoàn diệt. Ở trong tánh Không không có sự hoàn diệt này cho nên kinh cũng nói “không có vô minh diệt cho đến không có lão, tử diệt”. Như thế nào nói kinh này khởi giáo

môn giống như Kinh Pháp Hoa? Vì kinh Pháp Hoa nói Duyên Sanh cho người cầu quả Duyên-giác, mà kinh này nói duyên sanh để làm rõ pháp không. Vậy duyên sanh này không giống như giải thích thông thường. Vì thế nay lược làm ba loại phân biệt:

1. Giải thích tên.
2. Trình bày thể.
3. Phế lập.

- *Nói giải thích tên:* tức trước nói tổng quát rồi sau mới nói phần chi tiết. Nói tổng số là mười hai thứ tức chung nêu lên số ấy như kinh Duyên Khởi. Như vậy, các phần mỗi mỗi đều từ duyên hoà hợp không thiếu sót tương tục mà khởi lên nên gọi là Duyên Khởi. Theo Du Già luận thì nhân vì quả Duyên-giác mà gọi là duyên sanh, ở trong danh này nêu ra số để hiển thị tôn chỉ cho nên trong sáu cách giải thích thì đây là cách giải thích kèm số. Nói rõ tên riêng: Trong ba thời kể ngu không hiểu rõ cảnh nên gọi là Vô minh. Ba nghiệp như phước v.v... đời đời lưu chuyển tạo tác nên gọi là Hành. Tám thức như nhãn v.v.. hiểu rõ cảnh giới cho nên gọi là thức, sắc thái, tướng trạng v.v... tiêu biểu cho chất ngại gọi là danh sắc. Sáu căn nhãn v.v... sanh trưởng tâm v.v... gọi là lục xứ. Ba thứ khổ v.v... tiếp xúc với cảnh trước mắt gọi là xúc. Ba thứ như khổ v.v.. mà lãnh nhận sự thuận nghịch v.v... nên gọi là thọ. Tự thể v.v... Tham nhiễm tự cảnh tự thể nên gọi là ái. Bốn thủ như dục v.v... mà chấp thủ cảnh v.v.. nên gọi là Thủ. Hành thức v.v... có khả năng chiêu cảm sanh nên gọi là Hữu. Năm pháp như thức v.v.. xưa không nay có nên gọi là Sanh. Năm pháp kia do suy yếu, biến dịch và hoại diệt nên gọi là Lão tử.

- *Trình bày về thể* tức có ba nghĩa:

- a. Dẫn sanh sai biệt.
- b. Đích thực xuất ra tự tánh.
- c. Hiển bày loại phân biệt.

+ Dẫn sanh sai biệt tức là Vô minh và Hành là Năng dẫn, có thể dẫn sanh năm quả như thức v.v... năm quả này gọi là sở dẫn được dẫn phát bởi hai chi trước. Ba chi Ái, Thủ, Hữu là Năng sanh, vì tiếp cận sanh ra sanh, lão tử ở đương lai. Sanh và lão tử tức là sở sanh do Ái thủ và hữu tiếp cận gần sanh ra.

+ Đích thực xuất ra thể tức khả năng phát khởi, chính chiêu cảm ba nghiệp phước v.v... làm chi vô minh, tức vô minh kia đã dẫn phát làm thể của chi hành; gần gũi sanh chủng tử. Thức thứ tám ở đương lai làm thể của chi Thức. Trừ ba nhân sau, các nhân còn lại đều là thể của

chi danh sắc. Ba nhân sau như tên gọi thứ tự nghĩa là ba loại sau. Hữu bộ giải thích danh sắc tức thu nhiếp năm loại lấy làm tự tánh. Ở trong đó tùy nghĩa mạnh hơn mà thiết lập nên bốn loại khác. Nghĩa là chủng tử A-lại-da được gọi là chi Thức thiết lập. Ba loại nghĩa là lục xứ v.v... năng thấm nhuần sáu loại chủng tử hiện hành v.v... Tham dục gọi là Ái và duyên ái lại sanh bốn thứ dục v.v.. chấp làm thể của chi Thủ. Tuy nhiên bốn “thủ” này như quyển thứ mười của luận Du Già nói: “Như thứ tự của chúng đối với các cảnh dục và bốn kiến chấp tức các tà kiến, giới kiến cho đến Tát-ca-da kiến khởi lên tham dục làm thể của chi Thủ. Trong các kinh luận đều trình bày vấn đề này có phần đồng và khác nhau như kinh Duyên khởi v.v.. Từ hành đến thức v.v... và sáu loại chủng tử bị thấm nhuần trở về sau chuyển biến nên gọi là Hữu. Quả sanh ra từ năm loại như thức v.v... bắt đầu từ trung hữu đến phần vị chưa suy biến trong bản hữu gọi là chi sanh đến phần vị suy biến thì gọi là Lão. Nếu thân chết đi thì gọi là Tử.

+ Phân biệt là chủng tử hay hiện hành thì có hai nghĩa:

- Căn cứ ở thật chánh lý phân biệt.
- Thuận theo nhau, giả lập nói.

Thuận theo nhau, giả lập nói là tất cả chi đều thông suốt chủng tử và hiện hành. Do đó, luận Thập Địa nói “Vô minh có hai thứ: Nhân và quả. Nhẫn đến lão, tử cũng nên biết cũng vậy. Căn cứ ở thật chánh lý thì sanh và lão tử chỉ có hiện hành chẳng phải chủng tử. Sáu chi như thức v.v... chỉ có chủng tử, chẳng phải hiện hành. Vô minh cùng hành và ái, thủ đều thông suốt cả hiện hành và chủng tử.

- Trình bày “phế lập” có ba nghĩa:

- + Ước định phế lập các chi biến khắp.
- + Phân biệt khai hợp của các chi.
- + Ước lược “thế, địa” để biện rõ sự đồng và khác của chúng.

+ *Ước định sự phế và lập của chi*: tức là như quyển thứ tám trong Thành Duy Thức trình bày.

Hỏi: Tại sao Lão không lập riêng chi?

Đáp: chẳng phải quyết định có cho nên mới thêm Tử để lập chi.

Hỏi: Tại sao bệnh chẳng phải chi ?

Đáp: Do không quyết định và khắp. Chi lão tuy không quyết định mà khắp nên lập chi, vả lại các loài, thú ... trong các cõi ngoại trừ chết yếu, còn lại tương lai, rốt cuộc đều có hành suy yếu và mục nát.

Hỏi: Danh sắc không biến khắp tại sao lập chi ?

Đáp: Do quyết định cho nên lập chi. Lục xứ của thai sanh, noãn

sanh và thấp sanh dù chưa đầy đủ nhưng chắc chắn có danh sắc. Và lại, danh sắc cũng biến khắp, như cõi sắc hóa sanh, lúc đầu thọ sanh tuy đầy đủ năm căn nhưng chưa có dụng. Lúc ấy chưa gọi là chi lục xứ. Hoặc mới sanh cõi vô sắc, tuy nhất định có ý căn nhưng không rõ ràng nên chưa gọi là ý xứ.

Hỏi: Ái chẳng phải biến khắp thì sao lập chi riêng, người sanh vào cõi ác, không ái cõi ấy?

Đáp: Do quyết định nên lập riêng, không thể tìm cầu là không có ái, hay sanh cõi thiện là quyết định có ái.

Hỏi: Nếu vậy thì quả Bất hoàn nên không có ái ?

Đáp: Tuy không hiện khởi nhưng như Thủ kia thì quyết định phải có chủng tử. Lại nữa, ái sanh biến khắp cõi ác thì đối với cảnh của ta hiện tại cũng có ái, cho nên mới nương vào ái không cầu mong có thân của cõi ác. Kinh nói chẳng phải có, chẳng phải hoàn toàn không có.

+ *Việc khai và hợp sai biệt bao gồm có hai nghĩa.* Một là dẫn sanh tương đối để biện minh khai và hợp lại. Hai là phát khởi sự thãm nhuần tương đối để biện minh sự khai và hợp. Nói dẫn sanh tương đối thì như luận kia nói: “Do duyên gì sanh ra thiết lập chi sanh, lão tử đã dẫn đến sự lập riêng năm chi thức v.v...? vì dựa trên vị nhân khó biết tướng sai biệt, nên nương vào vị quả đương thời mà riêng lập năm chi đầy đủ như kinh kia nói. Quả vị dễ nhận biết tướng sai biệt nên tổng lập hai chi để biến thị ba khổ nói đầy đủ như kinh kia. Sự phát khởi thãm nhuần riêng biệt là như luận kia nói. Do duyên gì mà “phát nghiệp” tổng lập Vô minh còn thãm nhuần nghiệp riêng lập Ái và Thủ? Tuy các phiền não đều có khả năng phát khởi và thãm nhuần, nhưng lực vô minh đầy đủ hơn ái thủ kia, và lại ở phần vị phát khởi lực vô minh tăng trưởng vì có đủ mười một sự thù thắng đó gọi là sở duyên v.v... rộng như kinh nói. Đối với phần vị thãm nhuần nghiệp thì lực ái chỉ có tăng trưởng. Nói ái như nước có thể tưới mát thãm nhuần nên cần tưới mát luôn khiến sanh ra mầm mống “hữu”. Và lại, căn cứ theo hai phần trước sau thì ái, thủ không có nghĩa phát khởi mạnh nên chỉ lập một vô minh.

+ *Xét theo thế địa để biện minh sự giống và khác nhau của nó:* bao gồm có hai nghĩa.

Ước lược “địa” để biện minh đồng và khác.

Ước lược “thế” để biện minh sự đồng và khác.

Địa đồng và khác là như luận kia nói “các chi duyên khởi đều nương vào tự địa của nó mà được phát khởi hành, dựa vào địa khác là như vô minh địa dưới phát khởi hành địa trên. Nếu không như vậy thì

ban đầu hàng phục, nhiệm trước của địa dưới, đã khởi lên định của địa trên lẽ ra chẳng phải chi hành vì Vô minh của địa kia chưa khởi! Thế đồng và khác là như luận kia nói “mười hai chi này tức mười nhân và hai quả quyết định không đồng một thời (thế). Bảy chi trước thuộc nhân cùng với ái, thủ, hữu hoặc khác, đời, hoặc đồng đời. Nếu hai, ba, bảy mỗi thứ quyết định cùng một đời, như vậy, mười hai nhân duyên một tầng nhân quả đã đủ biểu thị sự luân chuyển và lia thường, đoạn. Giả thiết lập hai tầng nhân quả thực ra là vô dụng, hoặc vượt quá số này thì trở nên vô cùng. Phải hiểu rằng luận trước muốn trình bày một tầng duyên khởi của tự tông để phá quan điểm hai tầng duyên khởi của Tát-bà-đa-bộ. Do đó, tạm thời có thể biết vậy. Các môn khác thì rộng nói như kia.

“Vô khổ tập diệt đạo”: “không có khổ, tập, diệt, đạo”. Đây tức là phần thứ năm loại trừ giáo lý Tứ-đế. Như thế nào nói pháp Tứ-đế này là như kinh Pháp Hoa nói “vì người cầu Thanh-văn mà nói pháp tứ đế rồi nay trong kinh này lại nói vì hiển thị pháp Không mà nói pháp Tứ đế? Vì Tứ đế này có ba môn phân biệt.

- Giải thích danh tự.
- Nói rõ thể tánh.
- Sai biệt về loại số.

1. *Giải thích danh tự*: tức trước hết nói tổng quát rồi sau mới nói chi tiết. Nói tổng quát danh tự. Bốn là nêu lên số mục Đế có hai nghĩa như luận Du Già nói.

- a. Nghĩa không tách rời tương như đã nói.
- b. Do lia đây mà rốt ráo ý xứ.

Đây là giải thích kèm số, chuẩn như trước nên biết.

Nói tên riêng tức là nói các đế riêng biệt bất đồng có bốn loại như khổ, tập, diệt, đạo. Nếu ba thứ khổ hình thành thì gọi là khổ. Nếu có thể chiêu cảm quả báo đời sau thì gọi là tập. Nếu tập, khổ hết thì gọi là diệt. Nếu có thể trừ diệt, thông suốt thì gọi là đạo.

2. *Nói rõ thể*: Khổ đế tức năm uẩn hữu lậu; khả năng chiêu cảm hoặc nghiệp lấy làm tập đế. Còn trạch diệt và vô vi là thể của diệt đế. Đạo đế chính là Thánh đạo, vô lậu đạo.

3. *Nói về loại số sai biệt*: tức hoặc hai hoặc ba. Nói hai nghĩa là thế tục và thắng nghĩa. Đối với mỗi đế đều có đủ bốn đế như luận Hiển dương nói v.v... sợ phiền nhiễu nên không ghi lại đây. Dựa theo kinh Thắng Man cũng có hai loại: Hữu tác và Vô tác Tứ đế. Do phiền não chướng và sự dẫn phát nghiệp nên chiêu cảm phân đoạn sanh tử, quả

chiêu cảm ấy gọi là khổ đế, Năng chiêu cảm hoặc nghiệp thì gọi là tập đế. Do tập, khổ kia diệt mất nên gọi là diệt đế. Dùng trí quán sanh không thì gọi là đạo đế. Vô lậu nghiệp nhờ, vô minh làm duyên chiêu cảm quả biến dịch sanh tử. Đã chiêu cảm dị thực quả gọi là khổ đế. Năng chiêu cảm hoặc nghiệp thì gọi là tập đế. Tập khổ kia hết thì gọi là diệt đế. Dùng trí quán pháp “không” thì gọi là đạo đế.

Hỏi: Lẽ nào không có chấp pháp, không thể phát khởi nghiệp cũng không có sự thắm nhuần sanh? Đạo Thánh, vô lậu chẳng có khổ, tập đế tại sao trong kinh nói vô lậu là nhân và vô minh là duyên?

Đáp: Như quyển thứ tám trong Thành Duy Thức nói” Do đoạn pháp chấp và trợ duyên nên nói vô lậu là nhân, vô minh là duyên. Thực lý mà nói tức là sự chiêu cảm về phân đoạn nghiệp trước và quả vốn chiêu cảm, bởi trợ lực cho nên nó chuyển biến thành mạnh, vi diệu, thù thắng hơn để làm sự biến dịch. Điều này đã nói rộng như kinh kia. Nói ba nghĩa là nói hai loại tứ đế đều có ba tánh. Điều này chính là sở chấp v.v... đã được trình bày rõ trong Trung Biên luận và ở quyển thứ tám của Thành Duy Thức. Trong đó đã nói rõ ràng có thể biết nên ở đây không cần lược thuật đầy đủ”.

“Vô trí diệt vô đắc”: “không có trí cũng không có chứng đắc”. Đây là phần thứ sáu loại trừ “trí đoạn”. Như thế nào nói Trí, Đoạn này là như kinh Pháp Hoa nói “vì Bồ-tát mà nói pháp lục độ” nay trong kinh này lại nói vì hiển thị pháp Không mà nêu lên môn trí đoạn? Vì Trí, Đoạn vốn có hai cách giải thích.

1. Ở nhân gọi là trí tức là Bát-nhã. Ở quả vị gọi là “đắc” tức Bồ-đề.

2. Bồ-đề gọi là trí, Niết-bàn gọi là chứng đắc. Tuy có hai thuyết giải thích nhưng thuyết sau phù hợp hơn. Các bộ Bát-nhã đều loại bỏ Bồ-đề và Niết-bàn. Và Bồ-đề, Niết-bàn, sau sẽ trình bày rõ.

“Dĩ vô sở đắc cố Bồ-đề Tát-đỏa Y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô quả ngại”: “Do không có gì là chứng đắc nên Bồ-tát nương vào Bát-nhã-ba-la-mật-đa mà được tâm không chướng ngại”. Từ đây trở xuống là phần thứ ba hiển bày quả sở đắc. Trong đây có hai phần: Đầu tiên chánh nêu rõ quả chứng đắc, sau dẫn ra ước lệ chứng minh thành tựu trước; trong phần này, lại chia làm hai, trước nêu rõ có công năng quán, sau nói rõ quả sở đắc. Phần đầu nói về quả đắc. Trong đây có ba ý. Ban đầu nói: Vì không có gì là chứng đắc tức là nói rõ tánh “Không” xa lìa tướng. Thật lý “tánh không” là sáu loại pháp; nên phần sau làm rõ phần trước chỉ nói “vô đắc”. Kế đến nói Bồ-đề-tát-đỏa tức là nói người

phát khởi ý quán chiếu như trước nói. Bồ-đề gọi là giác. Tát-đỏa tức là hữu tình được giáo hóa. Nghĩa là trên thì cầu Bồ-đề, dưới thì hóa độ hữu tình mà phát khởi bi, trí này cho nên gọi là Bồ-tát. Câu sau, “do nương vào Bát-nhã-Ba-la-mật đa cho nên tâm không chướng ngại” tức là nói rõ có công năng quán. Việc phiên âm tên và dịch nghĩa thì như trên đã nói. Nên biết Bát-nhã gọi là “biệt cảnh trí”. Nói trong tuệ tâm tức hiển bày tuệ cùng với tâm. Tâm có hai loại: tánh và tướng. “Quái ngại” tức là hai chướng hoặc và trí. Nếu tổng lược giải thích thì lý “tánh không” xa lìa sáu tướng. Bồ-tát phát ý nương vào trí quán ấy khiến tuệ cùng tâm chứng đắc “không” mà đoạn chướng chử chẳng phải các chấp có của hàng phàm phu và nhị thừa nhằm chứng đắc “nhị không” để đoạn trừ hai chướng ấy.

“Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu kính Niết-bàn”, “Vì không có chướng ngại cho nên không có sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo và đạt đến Niết-bàn rốt ráo”. Đây tức phần hiển thị quả sở đắc. Hoặc có bản văn nói “xa lìa tất cả mộng tưởng điên đảo, tuy có hai bản nhưng bản văn sau là chuẩn xác hơn”. Tuy nhiên, quả sở đắc có bốn loại:

1. Vì không vướng ngại cho nên không sợ hãi tức là xa lìa các sự sợ hãi. Sợ hãi chính là năm thứ sợ hãi. Theo quyển thứ hai trong luận Phật Địa nói: “Năm thứ sợ hãi này là sợ không sống, sợ tên xấu, sợ chết, sợ cõi ác, và khiếp sợ chúng đông. Như vậy, khi chứng đạt được địa “ý lạc thanh tịnh” thì tự mình xa lìa được năm thứ sợ hãi ấy.

2. Xa lìa điên đảo tức xa lìa quả điên đảo nghĩa là ba, bốn, bảy, tám. Ba nghĩa là tướng, kiến và tâm. “bốn” tức là vô thường mà cho là thường, khổ mà cho là vui, bất tịnh mà cho là tịnh, vô ngã mà cho là ngã. “Bảy” nghĩa là bảy thứ điên đảo không khác với ba và bốn thứ điên đảo trước. Tám nghĩa là tám thứ điên đảo tức bốn thứ điên đảo trước cộng thêm bốn loại nữa, thật lý quả Phật là thường, lạc, ngã, tịnh mà chấp là vô thường, vô ngã, bất tịnh và khổ.

3. Xa lìa mộng tưởng tức là quả xa lìa mộng tưởng nghĩa là tám thứ vọng tưởng. Tưởng này như mộng cho nên gọi là mộng tưởng. Trong luận Du Già gọi đó là tám thứ phân biệt và giải thích ý này: các loài hữu tình do không hiểu rõ “chơn như tánh không” nên mới sanh khởi ba sự: Một là căn, cảnh; Hai là ngã kiến, mạn; Ba-là tham, sân, si. Do tham v.v... nên có thể tạo các nghiệp mà sanh ra loài hữu tình và khí thế gian. Do trong thời gian lâu xa ấy sanh tử luân chuyển khổ đau mà tư duy tìm cầu.v.v... quán pháp, sanh không để đoạn trừ hoặc nghiệp và

chứng đắc đạt Bồ-đề. Nay sẽ lược thuật nghĩa tám thứ phân biệt như quyển ba mươi sáu của luận Du Già nói. Trong luận này nói “Lại nữa, các kẻ ngu si do đối với sự biểu hiện “chân như” như vậy không biết rõ, nên mới phát khởi tám thứ phân biệt mà sanh ra ba sự, năng khởi tất cả hữu tình thế gian và khí thế gian. Sao gọi là tám thứ phân biệt?

1. Tự tánh nghĩa là đối với tất cả pháp phân biệt tự tánh như sắc, thanh.v.v...

2. Sai biệt nghĩa là đối với sự việc kia phân biệt có thể thấy và không thể thấy v.v...

3. Tổng chấp nghĩa là đối với sắc, thanh kia ở trên đó thường toan tính là hữu tình, ta, nhà, xe, rừng,...

4. Phân biệt Ngã.

5. Ngã sở nghĩa là có hai phân biệt đối với trên các hữu lậu có nhận lấy mà toan tính làm ngã, và mê hoặc chấp làm Ngã sở.

6. Ái phân biệt.

7. Phi ái

8. Điều trái nghịch.

Như thứ tự ấy đối với đẹp, xấu và điều lìa sự đã sanh ra phân biệt. Ngài Tam Tạng giải thích rằng “Tám loại điều lấy vô ký dị thực và sanh Tuệ làm tự tánh. Hoặc có thể lấy tâm, tứ làm tự tánh. Sanh ra ba sự. Nghĩa là: Ba phân biệt đầu có thể phát sanh chỗ nương tựa hý luận mà duyên với sự sáu căn và sáu cảnh. Hai phân biệt tiếp theo thể phát sanh ngã kiến cho đến ngã mạn. Ba phân biệt cuối theo thứ tự phát khởi tham, sân, si. Nên biết trong đây lấy sở y, duyên với sự lại làm sở y tiếp. Cho nên, sanh ra ngã kiến, ngã mạn, thì kiến và mạn lại là sở y sanh ra tham, sân, si. Do ba sự này nên có thể xuất hiện đủ loại pháp lưu chuyển của hữu tình và khí thế gian. Bốn thứ tâm v.v.. thì xem đây đủ như các luận nói. “Ý kinh này cho rằng nhờ vào Bát-nhã cho nên mới chứng được pháp “không”, xa lìa điên đảo và tám loại vọng tưởng.

“Cứu cánh Niết-bàn” tức là chứng đắc quả Niết-bàn. Niết-bàn lược nói thì có bốn môn phân biệt.

1. Giải thích danh tự.

2. Nói rõ thể tánh.

3. Nói chủng số có ít nhiều.

4. Hỏi đáp phân biệt.

- *Thứ nhất giải thích tên.* Theo âm Tiếng Phạm gọi là Niết-bàn hoặc Nê-hoàn. Trung Hoa phiên dịch là Tịch diệt. Ngài Tam Tạng thời Đại Đường gọi đó là Ba-lợi-nặc-phước-nam, nhưng ở đây gọi là Viên

tịch. Do rốt ráo lìa khỏi chướng sanh tử làm náo động nên gọi là viên tịch. Tuy nhiên vì muốn giữ lại tên cũ nên nói là Niết-bàn.

- *Thứ hai nói rõ thể thì có nhiều thuyết khác nhau.* Tông Tát-bà-đa nói “hữu dư” và “vô dư” đều dùng “trạch diệt vô vi” làm thể và có thật tự tánh. Nhưng nương vào Kinh bộ tông chỗ diệt mất của phiền não thì gọi là “hữu dư y”, còn chỗ diệt tận của quả khổ thì gọi là “vô dư y”. Là giả mà chẳng phải thật và tự có hai cách giải thích:

a. Diệt đế là thể tức chỗ dứt trừ hoặc nghiệp.

b. Đạo đế làm tánh nên ở trong đạo kiến lập sự diệt tận của hoặc.

Nay nương vào Đại thừa thì cũng có nhiều thuyết khác nhau. Đàm Vô Sấm nói “bốn đức là nơi huyền diệu lấy đó làm gốc”. Ngài Chơn Đế nói “trong Đại thừa có bốn thứ Niết-bàn, ba thứ là đạo quả xưa nay thanh tịnh và một chẳng phải quả đạo thu nhiếp”. Lại nữa, nói Bát-nhã lấy đại bi làm tự tánh Niết-bàn vô trụ xứ. Tuy nhiên, tất cả luận thuyết nay đều không thể lược thuật đầy đủ. Nay Tam Tạng nói “Bốn loại Niết-bàn dùng “như” làm “thể”. Cho nên quyển thứ mười trong Thành Duy Thức nói “Bốn loại Niết-bàn đều nương vào Chơn như lìa chướng để kiến lập, mà Niết-bàn nói ba sự: Pháp thân Bát-nhã, Giải thoát thành tựu Niết-bàn nghĩa là nêu lên ý năng thành là trí, chơn lấy sở thành là lìa chướng. Chân như chẳng phải trí Năng thành, vì là pháp tự tánh của Niết-bàn”. Về số loại phân biệt tự có hai cách giải thích:

a. Trước, sau tức là Chân như, hai loại giữa thuộc về trạch diệt.

b. Một loại đầu tức là Chân như còn ba loại sau là thuộc về trạch diệt. Tuy có hai cách giải thích nhưng chánh tông của Hộ Pháp lại lấy cách sau làm chính.

- *Nói về phân biệt số loại:* Nếu lược nói thì chỉ có hai loại còn khai triển rộng ra thì có bốn loại. Nói hai loại tức là Tự tánh tịnh và Phương tiện thanh tịnh. Nói bốn loại tức là Tự tánh thanh tịnh, Hữu dư, Vô dư và Vô trụ xứ. Như luận Thành Duy Thức quyển mười nói “Nghĩa Niết-bàn lược nói có bốn thứ:

Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết-bàn. Tuy có khách trần nhiễm ô nhưng bản tánh thanh tịnh vốn có đủ vô số lượng công đức vi diệu. Chỉ có bậc Thánh giả tự nội chứng bản tánh vắng lặng ấy nên gọi là Niết-bàn.

Hữu dư y Niết-bàn nghĩa là chơn như thoát khỏi phiền não chướng. Tuy có vi trần khổ bám lấy chưa diệt nhưng chướng vĩnh viễn vắng lặng nên gọi là Niết-bàn.

Vô dư y Niết-bàn nghĩa là chơn như thoát khỏi khổ sanh tử phiền não và đã diệt tận hữu dư cũng như vĩnh viễn đoạn hết các khổ khiến trở nên vắng lặng tuyệt đối nên gọi là Niết-bàn.

Vô trụ xứ Niết-bàn nghĩa là chơn như thoát khỏi sở tri chướng và đại bi, trí tuệ thường xuyên hiện hữu. Do đó không trụ vào sanh tử hay Niết-bàn mà thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh đến cùng tận đời vị lai tuy có dụng nhưng thường tịch tịnh nên gọi là Niết-bàn.

Tất cả loài hữu tình đều có Niết-bàn tự tánh ban đầu. Hàng nhị thừa vô học dung chứa cả ba thứ Niết-bàn trước. Chỉ có đức Phật mới có đầy đủ cả bốn thứ Niết-bàn ấy.

- *Nói về việc phân biệt hỏi đáp:*

Hỏi: Tại sao bậc Thiện Thệ lại có Niết-bàn hữu dư y?

Đáp: Tuy không thật có nhưng hiện ra tương tự có, hoặc vào sự diệt hết khổ mà nói vô dư y chứ chẳng phải khổ tồn tại mà nói hữu dư y. Do vậy, có thể nói đức Phật có đủ bốn thứ Niết-bàn ấy.

Hỏi: Hàng Thanh-văn v.v.. có Niết-bàn vô dư tại sao có chỗ nói chẳng có?

Đáp: Có chỗ nói Thanh-văn đều không có Niết-bàn há hữu dư y Thanh-văn cũng chẳng có? Tuy nhiên hàng Thanh-văn do thân, trí v.v... còn vướng vào sở tri chướng nên không có nghĩa hoàn toàn vắng lặng và chưa diệt tận hết khổ. Nói không có Niết-bàn chẳng phải là Thanh-văn thật sự không có Niết-bàn. Vì sao? Vì phiền não chướng đã diệt tận nên hiển thị chân lý thuộc Niết-bàn hữu dư y. Nhưng, lúc ấy chưa chứng được sự vắng lặng của Niết-bàn vô dư nên nói Thanh-văn v.v. không có Niết-bàn vô dư. Về sau khi diệt thân trí rồi không còn khổ hữu dư y tận nên mới chứng được Niết-bàn vô dư. Điều này rộng nói như kinh kia.

Hỏi: Các sở tri chướng đã không chiêu cảm sanh tại sao phải đoạn chúng mới đạt được vô trụ xứ?

Đáp: Vì chúng có thể che lấp “pháp không chơn như cho nên khi đoạn chúng rồi mới hiển bày được lý pháp không. Lý này tức là Niết-bàn vô trụ xứ. Tức đối với sanh tử hay Niết-bàn đều không hề bám trụ.

Hỏi: Nếu sở tri chướng cũng chướng ngại Niết-bàn tại sao đoạn chúng rồi mà không đạt được “trạch diệt”?

Đáp: Trạch diệt lìa khỏi sự trói buộc mà kia chẳng phải trói buộc.

Hỏi: Đã vậy, đoạn chúng rồi sao đắc Niết-bàn?

Đáp: Chẳng phải các Niết-bàn đều là trạch diệt nhiếp thu. Nếu

không như vậy thì tánh tịnh lẽ ra chẳng phải Niết-bàn. Có thuyết nói rằng đó cũng thuộc về trạch diệt”. Nếu nói rộng thì như trên đã trình bày. Như vậy là đã nói xong phần hỏi đáp phân biệt. Phải nên như lý mà biết rõ.

“Tam thế chư Phật y Bát-nhã Ba-la-mật-đa cố đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu tam-bồ-đề”: “ba đời chư Phật đều nương vào Bát-nhã-ba-la-mật-đa nên chứng được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề”. Từ đây trở xuống tức dẫn ra thông lệ chứng đắc thành tựu trong đây có hai phần. Ban đầu nói về quả chứng đắc và sau ước lược về dụng, tán thán nghĩa thù thắng. Đây là phần đầu nói, trong văn có ba đoạn. Ba đời chư Phật là nói rõ người chứng đắc quả. Ba đời tức là pháp hữu vi trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Như thứ tự ấy là từng có, hiện có, sẽ có lấy làm ba đời. Lại nói thứ tự như nói sẽ không có pháp, hiện tại đang có pháp, và quá khứ không có pháp lấy đó làm ba đời. Tuy nhiên ba đời này có ba loại.

1. Chủng tử thuộc ba đời.
2. Đạo lý ba đời.
3. Duy thức thuộc ba đời.

Như ba đời này, các tông đều có quan điểm đồng và khác nhau như các luận đã trình bày. Do vậy, phải như lý nên biết. Tiếng Phạm gọi là Phật đà. Trung Hoa dịch là “Giác giả”. Hơn nữa, do có đầy đủ năm nghĩa cho nên gọi là Phật. Như luận Phật Địa nói “Nói năm nghĩa ấy tức là đầy đủ hai trí (Nhất thiết trí và nhất thiết chủng trí), lia hai chướng (phiền não và sở tri), đạt được hai tướng (nhất thiết pháp và nhất thiết chủng pháp), đầy đủ hai thứ lợi ích (tự lợi và lợi tha), đầy đủ hai thứ thí dụ (như tính mộng và như hoa sen nở). Do đầy đủ năm nghĩa ấy cho nên gọi là Phật.

Kế đến do nương vào Bát-nhã-Ba-la-mật-đa nên là trí năng. Như trước đã nói có thể biết. Chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề tức là hiển thị quả sở đắc chính là Bồ-đề. Câu này theo Tiếng Phạm thì phiên âm như trên nhưng khi phiên dịch ra lại có các thuyết bất đồng. Có thuyết cho rằng chữ “A” chính là vô. Nậu-đa-la tức là thượng “tam” gọi là chánh, chữ “miệu” nói là chơn. Ba chữ sau tức chánh, Bồ-đề gọi là đạo. Do đó câu ấy có nghĩa là “vô thượng chánh chơn chánh chánh đạo”. Có thuyết nói chữ “a” là không; “nậu-đa-la” là “thượng” “tam” là chánh, “miệu” là biến, “tam” là trí “bồ-đề” là giác. Như lý trí duyên chân như gọi là chánh. Như lượng trí duyên tục đế nói là biến. Vô phân biệt trí đoạn hai thứ vô trí gọi là trí. Bồ-đề xuất ra khỏi mộng寐 nên gọi

là giác. Bốn trí này là thể của Bồ-đề siêu vượt quả “nhị thừa” nên gọi là vô thượng. Nay Tam Tạng Đại Đường cho rằng “a” là không; “nậu-đa-la” là thượng; “tam” là chánh; “miệu” là đẳng; “tam” là chánh; “bồ-đề” là giác. Do không có pháp nào có thể cao hơn nên gọi là vô thượng. Do lý sự biết khắp cho nên gọi là chánh đẳng. Do xa lìa vọng tưởng và đạt chơn nên gọi là chánh giác. Vì vậy, câu trên có thể dịch là “Vô thượng chánh đẳng chánh giác”.

Hỏi: Nêu lên tông chỉ đặc quả chỉ nói Niết-bàn và dẫn thông lệ chứng thành chỉ nói Bồ-đề tức là dùng Giác chứng diệt để há không trái nhau?

Đáp: Thật lý vốn đều thông suốt, trí đức và đoạn đức đều y cứ một nghĩa nhưng hỗ tương mà hiển hiện điều ấy. Nghĩa Bồ-đề lược nói thì có ba môn phân biệt.

1. Giải thích danh tự.
2. Nói rõ thể tánh.
3. Các môn phân biệt.

- *Thứ nhất giải thích về danh (tên).* Bồ-đề là Tiếng Phạm. Trung Hoa phiên dịch là giác. “giác” có ba loại. Nghĩa là trí ba thừa. Nhưng nay chỉ nói về vô thượng Bồ-đề tức là chơn trí và tục trí đều chứng “nhị không” nên gọi là giác.

- *Thứ hai nói rõ thể tức có hai loại.* Một là lấy bốn trí làm tánh. Quyển thứ mười trong Thành Duy Thức nói “Bồ-đề tức là bốn trí và phẩm tâm tương ứng làm thể. Hai là thuận theo nhau giả lập nói thì có ba môn. Một là trí, đoạn phân biệt tức dùng trí quán “nhị không” và đoạn hai chướng mà chứng vô vi lấy làm tự tánh. Phẩm Bồ-tát Địa trong luận Du Già nói: hai đoạn, hai trí gọi là Bồ-đề. Đây nói hai “đoạn” là Bồ-đề tức quả trí. Thuận theo giả lập nói cũng gọi là trí. Hai là ba thân phân biệt nhưng thông dụng ba thân lấy làm tự tánh. Do đó, Nhiếp Đại thừa nói “trí thể thù thắng tức là ba thân. Luận kia nói: Pháp thân thông suốt gọi tên trí vì là tánh của trí. Tương tự nói tên trí. Ba tánh là năm pháp phân biệt, nhưng thông dụng năm pháp lấy làm tự tánh”. Kinh Phật Địa nói “có năm loại pháp thu nhiếp địa “đại giác”. Đó gọi là bốn trí và pháp giới thanh tịnh”. Kinh kia nói “Chơn như là “đại giác” tức đồng với tánh giác trong Nhiếp Đại thừa. Nếu căn cứ theo luận Trí Độ thì do “cảnh của giác nên gọi đó là giác. Do đó luận kia nói trí và xứ trí đều gọi là Bát-nhã”.

- *Thứ ba nói về các môn phân biệt* tức trước giải thích bốn trí và sau biện minh về ba thân.

Bây giờ nói về năm môn phân biệt bốn trí.

- Nêu tên để nói rõ thể.
- Chuyển thức mà được trí.
- Tương ứng tâm sở môn.
- Sở duyên sai biệt môn.
- Bắt đầu được hiện khởi.

1. *Nêu tên để nói rõ thể*: Một là Đại viên cảnh trí như dựa vào tấm gương tròn lớn mà các duyên ảnh hiện ra. Như vậy, nương vào gương trí của Như Lai mà các ảnh tượng của thức xứ hiện ra. Từ ví dụ này lập nên danh hiệu tức dùng tâm tương ứng thức thứ tám lấy làm tự thể. Ở đây có mười một ví dụ như kinh Thập Địa nói. Hai là Bình đẳng tánh trí tức đối với tự lợi và lợi tha hữu tình tất cả đều bình đẳng, từ dụng mà lập danh hiệu Bình đẳng trí. Nên biết có mười thứ bình đẳng rộng như kinh nói. Dùng “phẩm tâm tương ứng thức thứ bảy làm thể. Ba-là Diệu quán sát trí tương ứng tâm, thiện, quán tự tướng và cộng tướng của các pháp và từ dụng mà lập danh hiệu là Diệu quán sát trí. Nên biết có mười loại dụ như việc giải thích rộng trong kinh, phẩm tâm tương ứng thức thứ sáu làm thể. Bốn là Thành sở tác trí phổ rộng khắp mười phương, thị hiện nhiều thứ biến hóa ba nghiệp đã thích ứng tạo tác. Đây cũng theo dụng mà lập danh hiệu là Thành sở tác trí. Nên biết có mười thứ dụ rộng như kinh nói và nó lấy phẩm tâm tương ứng thuộc năm thức làm thể.

2. *Chuyển thức đắc trí* thì như quyển thứ ba trong Luận Phật Địa nói, có hai luận sư trình bày vấn đề này. Một thuyết cho rằng do chuyển thức thứ tám mà đạt được Đại viên cảnh trí. Do chuyển thức thứ bảy mà đạt được Bình đẳng tánh trí. Do chuyển thức thứ sáu mà đạt được Diệu quán sát trí. Do chuyển năm thức trước mà đạt được Thành sở tác trí. Một thuyết cho rằng do chuyển thức thứ sáu mà đạt được Thành sở tác trí; chuyển năm thức trước thì đạt Diệu quán sát trí. Điều này không đúng lý và không có thứ tự. Thuyết pháp để đoạn nghi thì quán sát khắp, chẳng phải là năm thức dụng. Trong luận Nhiếp Vô Tánh cũng có hai cách giải thích rộng như thuyết kia. Luận Đại Trang Nghiêm thì giải thích giống như quyển hai trong luận Phật Địa. Quyển thứ mười trong Thành Duy Thức thì giải thích điều trên tương tự như luận thuyết ban đầu trong luận Phật Địa.

3. *Tương ứng tâm sở* là tất cả đều cùng tương ứng với hai mươi mốt loại tâm pháp. Nghĩa là sở biến hành và biệt cảnh mỗi thứ có năm và thiện có mười một thứ đầy đủ như luận Thập Địa nói.

4. *Sở duyên sai biệt* tức Đại viên cảnh trí đồng như lối giải thích

của luận Phật Địa, có hai cách giải thích. Một cho rằng duyên với Chân Như còn một cho rằng duyên thông với tất cả các pháp. Tuy có hai thuyết nhưng thuyết sau là phù hợp. Quyển thứ mười Thành Duy Thức cũng đồng với cách giải thích của thuyết ấy. Nếu rộng phân biệt thì đầy đủ như trong luận Phật Địa nói. Bình đẳng tánh trí trong Phật Địa và Duy thức đều có ba cách giải thích: chỉ duyên với tịnh thức thứ tám; chỉ duyên với chân như bình đẳng; rộng duyên với tục và chơn làm cảnh; đầy đủ ở hai luận. Diệu quán sát trí duyên với tất cả cảnh mà không có tranh luận; Thành sở tác trí thì lại có hai thuyết nói: chỉ duyên với năm loại hiện cảnh, duyên khắp các pháp trong ba đời. Tuy nhiên thuyết sau đúng hơn giống như hai luận kia nói.

5. *Hiện khởi sai biệt*: Dựa theo luận Thập Địa. Nói: Đại viên cảnh trí là khi tâm Kim cang bắt đầu được hiện khởi. Bình đẳng tánh trí tương ưng tâm phẩm là ở sơ địa Bồ-tát, khi bắt đầu khởi hiện quán thì hiện hành đầu tiên. Tâm tương ưng thuộc Diệu quán sát trí cũng ở sơ địa, bắt đầu khởi hiện quán thì hiện hành đầu tiên. Thành sở tác trí tự có hai cách giải thích: Từ Sơ địa trở lên đều được hiện hành và ở Phật quả mới được hiện hành. Trong hai thuyết này thì thuyết sau đúng hơn. Nếu nói rộng thì phải như luận kia. Nếu căn cứ vào Thành Duy Thức thì Đại viên cảnh trí tự có hai cách giải thích. Một cho rằng: khi tâm Kim cang bắt đầu được hiện khởi. Và một cho rằng: đạt đến Phật quả mới được hiện khởi. Cách giải thích sau được xem là đúng hơn. Căn cứ điều khác thì tương tự như luận Phật Địa.

Ba thân lược nói có bảy loại phân biệt:

- Giải thích danh tự.
- Nói rõ thể tánh.
- Năm pháp nhiếp thân.
- Thường và vô thường.
- Hình lượng lớn, nhỏ.
- Sự hóa hiện đồng và khác.
- Cõi sở y sai biệt.

1. *Giải thích danh tự* thì trước nói tổng lược và sau nói riêng biệt. Nói ba thân thì Ba-là nêu lên số, thân có ba nghĩa là thể, y và tụ. Quyển mười trong Thành Duy Thức nói “nghĩa của thể, y, tụ tổng gọi là thân”. Quyển thứ bảy trong luận Phật Địa cũng nói như giải thích này. Đây chính là cách giải thích kèm số trong sáu cách. Nói về tên riêng, trước hết nói pháp thân tự tánh, nghĩa chính là thể chơn Như thường hằng bất biến, nên gọi là thân tự tánh. Là nơi y chỉ của các pháp công đức như

lực, vô úy v.v... nên cũng gọi là pháp thân. Tiếp đến Thọ dụng thân có thể khiến mình và người thọ dụng nhiều thứ pháp lạc nên gọi là thân thọ dụng. Sau cùng Biến hóa thân nghĩa là luôn vì lợi ích cho các chúng sanh mà thị hiện nhiều sự nghiệp biến hóa nên gọi là thân biến hóa.

2. *Nói rõ thể*: Pháp thân tức dùng chơn như làm thể. Kế đến thân thọ dụng tức dùng công đức tự lợi của bốn trí và một phần công đức của tướng hiện hóa ở địa trên làm tự tánh. Trong đó có năm pháp môn đồng và khác sẽ rộng phân biệt.

3. *Nói về năm pháp nhiếp thân*. Nếu căn cứ vào luận Phật Địa thì có hai cách giải thích tức hai thứ trước thu nhiếp Tự tánh thân, loại giữa thu nhiếp Thọ dụng thân; Thành sở tác trí nhiếp biến hóa. Kinh nói “Chơn như là pháp thân”. (như kinh Kim Quang Minh và kinh Thập Địa). Luận nói “chuyển đổi A-lại-da-thức thì được thân tự tánh. Đại viên cảnh trí là do chuyển thức thứ tám mà được. Cho nên biết hai loại trước thu nhiếp thân tự tánh” (như Nhiếp luận nói được tự tánh nhiếp và luận Trang Nghiêm đều nói chuyển thức thứ tám thì được Đại viên cảnh trí). Trong kinh này nói “Thành sở tác trí khởi lên các nghiệp biến hóa”. luận Trang nghiêm nói “Thành sở tác trí đối với tất cả cõi phát khởi lên nhiều sự biến hóa vô lượng khó nghĩ bàn. Cho nên biết rõ một trí sau thu nhiếp thân biến hóa”. Bình đẳng tánh trí thì như luận kia nói”. “Có thể nương vào cõi tịnh mà tùy sở thích các Bồ-tát thị hiện nhiều loại thân Phật”. Diệu quán sát trí cũng như luận nói “ở trong đại chúng hội năng hiện tất cả tác dụng tự tại mà nói pháp đoạn nghi” (như luận Trang Nghiêm nói). Lại nói nhờ chuyển đổi các thức cho nên mới được thọ dụng vì thế biết hai trí giữa thu nhiếp thân thọ dụng (như Nhiếp Đại thừa luận nói). Lại nữa, ba thân Phật đều có mười nghĩa nhiếp trí thù thắng cho nên biết ba thân đều được “có trí” (như sự thù thắng trong Nhiếp Đại thừa). Nghĩa là một pháp đầu thu nhiếp thân tự tánh, tự tánh của bốn trí tương ưng cùng có cho đến vì địa thượng Bồ-tát bình đẳng hiện một phần tướng vi tế tức là thu nhiếp thân thọ dụng, hoặc vì địa tiền Bồ-tát bình đẳng hiện một phần tướng thô tức là thu nhiếp thân biến hóa. Các kinh đều nói Chân như thanh tịnh là pháp thân. Do vậy luận Tán Phật nói “pháp thân Như Lai không có sanh diệt” căn cứ theo các bản văn này nên biết pháp thân tức là pháp giới thanh tịnh đầy đủ như thuyết kia. Luận Trang Nghiêm nói “Đại viên cảnh trí là “tự thọ dụng thân”. Luận Nhiếp Đại thừa nói “chuyển các thức thì được thân thọ dụng. “Nhưng nói chuyển đổi A-lại-da thức nên được pháp thân” tức là nói chuyển hai chướng chủng tử trong thức thứ tám thì hiển thị

được pháp thân chuyển y thanh tịnh chứ chẳng phải nói “cảnh trí” là pháp thân Phật. Lại nữa, thọ dụng thân lược nói có hai loại:

a. Tự thọ dụng do thành tựu trong ba vô số kiếp tu hành.

b. Tha thọ dụng nghĩa là các Bồ-tát thọ nhận pháp lạc nên bốn trí tương ứng cùng hiện hữu và một phần biến hóa làm thân thọ dụng”. Trong kinh, luận đều nói hóa thân vì hóa độ chúng sanh địa tiền mà hiện nhiều thứ tướng; đã là cảnh giới của chúng sanh địa tiền nên biết rằng chẳng phải là công đức chơn thật mà chỉ là hóa dụng. Trong kinh, luận chỉ nói Thành sở tác trí luôn khởi nghiệp hóa hiện chẳng phải tức liền hóa thân, chỉ vì tuy có ba thân trí thù thắng thu nhiếp pháp thân nhưng chỉ là nơi nương tựa (sở y) của trí chứng. Hóa thân là dụng của trí đã khởi v.v.. vì tương tự trí hiện khởi cho nên giả lập làm trí cũng không quá đáng. Thành Duy Thức luận đưa ra quan điểm không khác với thuyết trước nên ở đây không diễn thuật lại.

4. Nói về thường và vô thường.

Hỏi: Thọ dụng và biến hóa đã có sanh diệt tại sao kinh nói các thân của Phật luôn thường hằng?

Đáp: Do hai thân vốn nương tựa vào pháp thân nên thọ dụng pháp lạc không dừng nghỉ và biến hiện vô số không có đoạn tuyệt. Như thường thọ lạc, thường bố thí thức ăn nên gọi là thường hằng. Luận Trang nghiêm nói “Thường có ba loại:

a. Bản tánh thường hằng nghĩa là thân tự tánh. Thân này xưa nay có tính thường trụ.

b. Không gián đoạn thường hằng nghĩa là thân thọ dụng luôn thọ nhận pháp lạc không có gián đoạn.

c. Thường tương tục nghĩa là thân biến hóa mất rồi lại hiện ra vô tận. Đây đủ như Luận kia nói.

5. Nói về hình lượng lớn và nhỏ. Tự tánh pháp thân giống như hư không không thể nói lượng lớn nhỏ của nó. Theo tướng mà nói thì nói biến khắp tất cả các xứ. Thân thọ dụng là có sắc, phi sắc nhưng các pháp không có hình thể cố định và cũng không thể nói là lớn hay nhỏ. Nếu y cứ vào thân và cảnh sở tri thì cũng có thể nói nó biến khắp tất cả xứ. Sắc có hai loại: Thật sắc và Hóa sắc. Nói thật sắc tức là chỗ sanh khởi pháp giới tràn đầy của ba vô số kiếp tu tập và biến khắp cõi tịnh chỉ có Phật với Phật mới có thể biết rõ. Nói hóa sắc là do năng lực bi nguyện thâm nhập đại địa mà chúng Bồ-tát đã hóa hiện ra nhiều hình lượng thân bất định. Vì hóa độ chúng sanh địa tiền nên hiện hóa thân thông cả sắc và phi sắc, vì phi sắc không có hình nên cũng không có

hình lượng và sắc tùy chỗ biến hóa ấy mà trở nên bất định. Điều này được nói rộng như Luận kia.

6. *Nói về sự biến hóa đồng và khác.* Theo luận Phật Địa thì sự giáo hóa chúng sanh của tất cả Như Lai là chung và không chung. Trong luận này có ba thuyết.

a. Chỉ chung tất cả hạnh nguyện công đức, như Luận kia nói rộng.

b. Không chung là do các loại chúng sanh được Phật giáo hóa vốn tương thuộc, rộng nói như Luận kia.

c. Nghĩa như thật là chung và không chung từ vô thủy đến nay chủng tánh pháp vẫn như vậy (Pháp nhĩ) lại hệ thuộc lẫn nhau, hoặc một nương vào nhiều hoặc nhiều nương vào một. Rộng nói như Luận kia. Nếu y cứ theo luận Thành Duy Thức thì đồng với cách giải thích thứ ba, giống như luận nên biết.

7. *Y cứ vào cõi sai biệt:* Theo Thành Duy Thức nói “Thân có ba loại: tự tánh, thọ dụng và biến hóa. Cõi có bốn thứ: tự tánh, tự thọ dụng, tha thọ dụng và biến hóa. Đây tức là bốn thân trước như thứ tự mà trụ vào bốn cõi. Tuy thân tự tánh và cõi tự tánh, thể không sai biệt nhưng tướng và tánh thuộc trong Phật pháp có khác cho nên nói nghĩa có năng và sở. Thân biến hóa ấy chẳng phải chỉ trụ trong cõi thanh tịnh mà còn thông cả cõi nhơ uế. Nếu nói rộng thì như luận kia trình bày.

“Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa thị đại thần chú thị đại minh chú vô thượng chú thị vô đẳng đẳng chú”: “Cho nên biết Bát-nhã-Ba-la-mật-đa đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú”. Từ đây trở xuống là ca ngợi sự thù thắng của dụng. Trong đây có hai phần. Ban đầu dùng lời văn để giải thích rộng và sau đó nói tụng kết lại khen ngợi. Phần Trong phần trước cũng có hai phần. Lúc đầu nói rõ tự lợi và sau đó nói tụng để khen ngợi. Trong giai đoạn trước cũng có hai phần. Lúc đầu nói rõ tự lợi và sau đó biện minh sự lợi tha. Phần tự lợi chính là nói rõ về “chú”. “Chú” hay còn gọi là chú thuật. Minh tức là trí tuệ vi diệu chứng được “không” và đoạn trừ chướng. Do biểu hiện thuật vi diệu cho nên lấy chú để tán thán dụng thù thắng ấy. Vì thần dụng không thể lường biết, xua tan bóng tối, diệt trừ ngu si cho nên gọi là “đại minh chú”. Do siêu vượt khỏi hàng “nhị thừa” nên gọi là vô thượng. Do vượt khỏi trí tuệ của Bồ-tát và đồng với tuệ Phật nên nhấn mạnh nói là “vô đẳng đẳng”.

“Năng trừ nhất thiết khổ ách chân thật bất hư”: “có khả năng trừ diệt tất cả khổ, chân thật không hư vọng”. Đây tức là phần nói rõ dụng

lợi tha. Do nương vào trí tuệ vi diệu này nên khiến các loài hữu tình vượt thoát khỏi biển khổ sanh tử và chứng được niềm vui Niết-bàn. Mở miệng ra còn biểu hiện lời thành thật hướng hồ che phủ ba ngàn thế giới mà lời dối trá được sao! Do vậy kinh nói đây là lời chân thật.

“Cổ thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa chú tức thuyết chú viết: Yết đế, yết đế Ba-la yết đế, Ba-la tăng yết đế Bồ-đề sa bà ha”: “Cho nên, nói chú Bát-nhã-ba-la-mật-đa tức liền nói chú rằng: Yết đế, yết đế, ba-la yết đế, Ba-la tăng yết-đế-Bồ-đề-sa-bà-ha”. Đây là phần nêu lên bài tụng kết tán thán. Ở trong đây có hai phần. Lúc đầu dùng văn để nêu lên và sau đó lại dùng tụng để tán thán. Tuy nhiên việc giải thích lời tụng này thì có các thuyết bất đồng. Có thuyết cho rằng lời tụng này xưa nay không thể phiên dịch ra được. Chú này là từ ngữ câu cú bí mật thuộc chánh âm của nước Tây Vực. Nếu phiên dịch ra thì mất hiệu nghiệm cho nên phải để nguyên âm tiếng Phạm như vậy. Lại nữa trong “chú” này nêu lên tên của các bậc Thánh hoặc nói quỷ thần, hoặc nói ý nghĩa sâu xa của các pháp bao hàm nhiều nghĩa. Phương này (Trung Hoa) không có ngôn từ diễn đạt nghĩa chính xác và tương đương với lời chú ấy nên phải giữ nguyên âm tiếng Phạm như Bạc già Phạm. Lại có thuyết cho rằng các mật chú đều có thể phiên dịch được như nói Nam mô Phật đà da v.v.. việc giải thích câu tụng này được phân làm ba phần. Ban đầu từ Yết-đế, yết-đế” Trung Hoa dịch là “độ độ”. Tức là tụng lại hai chữ Bát-nhã của Văn Trường hàng bên trên có hai công năng là tự độ và độ tha cho nên gọi là “độ độ”. Kế đến, các câu Ba-la v.v... là tụng “Ba-la-mật-đa” ở trường hàng. Câu này Trung Hoa dịch “đáo bỉ ngạn”(đến bờ kia) tức là đến Niết-bàn. “Yết-đế” nói là “độ độ” tức đến xứ nào? Nghĩa là bỉ ngạn tức nơi vượt qua nên gọi là Ba-la-yết-đế. Tiếp “Ba-la” tức là theo sự phiên dịch như trên “Tăng yết-đế” gọi là đến nơi cứu cánh. Nói Bồ-đề tức là nói thể của bỉ ngạn (bờ kia). Sau đó nói “Sa-bà-ha” Trung Hoa phiên dịch là nhanh chóng. Nghĩa là do trí tuệ vi diệu có công dụng thù thắng nên có thể nhanh chóng đạt đến bờ Bồ-đề. Lại có giải thích, trong tụng có bốn câu được phân làm hai. Hai câu đầu dựa theo pháp để tán thán sự thù thắng và hai câu sau căn cứ ở người tán thán sự thù thắng. Dựa theo pháp thì câu trước là Nhân, sau là quả. Nói hai lần yết đế, Trung Hoa dịch nghĩa là thắng thắng, tức nhân vị Bát-nhã đầy đủ hai thứ công dụng thù thắng là tự lợi và lợi tha cho nên nói “thắng thắng” (rất thù thắng). “Ba-la-yết-đế” là nói lên sự thù thắng của bờ bên kia. Do Bát-nhã cho nên đến được bờ thù thắng của Niết-bàn. Do đó mới nói sự thù thắng của bờ bên kia (Niết-

bàn). Trong hai câu sau tán thán người trước hết là nói nhân và sau là nói quả. Ba-la-tăng-yết-đế, Trung Hoa dịch là sự thù thắng của tăng ở bờ bên kia. Đây tức tán thán người cầu đến bờ kia thuộc Bồ-tát hành nhân vị nhất thừa. “Bồ-đề-sa-bà-ha”, Trung Hoa dịch là giác ngộ cứu kính. Tán thán quả vị này tức là quả vị ba thân Phật. Giác ngộ pháp đã viên mãn thì gọi là Giác cứu cánh (hiểu biết rốt ráo). Hoặc có thể nói bốn câu ấy khen ngợi sự thù thắng của “Tam bảo”. Hai câu đầu như thứ tự nên biết là tán thán pháp tu hành chứng quả; hai câu sau là tán thán Phật và Tăng bảo.

